

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 13- 2018

26/03/2018

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ Những thông tin đáng lưu ý trong tuần và dự báo	2
➤ Thông tin kinh tế vĩ mô	3
❖ Hiệp định CPTPP mang đến nhiều cơ hội và thử thách đối với nền kinh tế Việt Nam	3
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	9
➤ Hoạt động thương mại tại cửa khẩu Móng Cái	12
➤ Đầu tư và chính sách điều hành sản xuất – kinh doanh	13
➤ Mặt hàng trọng điểm	14
❖ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng về lượng nhưng giảm về trị giá	14
❖ Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam ước tính tăng 9,1% trong quý 1/2018	16
❖ Giá dầu thế giới tăng mạnh	21
❖ Xuất khẩu cao su của Việt Nam ước tính tăng mạnh trong tháng 3/2018	23
❖ Nhập khẩu phân bón của Việt Nam giảm mạnh trong quý 1/2018	25
❖ CPTPP được kỳ vọng sẽ mở ra hướng đi mới cho ngành hàng rau quả Việt Nam hướng tới xuất khẩu bền vững	27

PHÒNG THÔNG TIN XUẤT NHẬP KHẨU

655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Đại diện tại TP.HCM: 173 Hai Bà Trưng - phường 6 - Quận 3

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/(024) 37152585

Fax: (024) 37152574

Tel (028) 38224150

Fax: (028) 38224041

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỔ BIẾN

NHỮNG THÔNG TIN ĐÁNG LƯU Ý TRONG TUẦN & DỰ BÁO

I. Kinh tế thế giới

Tuần qua, sự quay trở lại của chủ nghĩa bảo hộ tiếp tục trở thành tâm điểm và là vấn đề chính được đưa ra thảo luận tại cuộc họp của Hội nghị Bộ trưởng Tài chính và Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nhóm G20 được tổ chức tại á-c-hen-ti-na. Đây là hội nghị đầu tiên của G20 kể từ khi Tổng thống Mỹ Donald Trump quyết định áp thuế nhập khẩu cao đối với các mặt hàng thép và nhôm, kéo theo phản ứng mạnh mẽ của nhiều nước trên thế giới. Những tranh luận tại hội nghị lần này một lần nữa cho thấy các nền kinh tế lớn trên thế giới đang đứng trước bài toán khó là làm sao dung hòa được lợi ích quốc gia và những cam kết hợp tác thúc đẩy tự do thương mại vì lợi ích chung. Theo đó, việc Mỹ đưa ra những rào cản thuế đối với nhập khẩu, cũng như khuyến khích các doanh nghiệp chuyển địa điểm sản xuất về trong nước, trong khi Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, cũng tìm mọi cách tăng kim ngạch xuất khẩu và dựng lên những rào cản đối với hàng nhập khẩu, giữ thị phần trong nước cho các doanh nghiệp nội địa, là những minh chứng rõ nét về xu hướng theo đuổi chủ nghĩa bảo hộ. Những căng thẳng kinh tế, thương mại và địa chính trị cũng là mối đe dọa lớn đối với tăng trưởng toàn cầu trong giai đoạn hiện nay.

Qua hội nghị, các nhà lãnh đạo tài chính G20 một lần nữa thể hiện quyết tâm thúc đẩy hệ thống thương mại tự do toàn cầu dựa trên luật lệ quốc tế nhằm đối phó với những mối đe dọa của chủ nghĩa bảo hộ. Trong tuyên bố chung, hội nghị G20 khẳng định cam kết sẽ tiếp tục đối thoại để đạt được sự đồng thuận về vai trò của thương mại tự do, đồng thời nhấn mạnh thương mại và đầu tư quốc tế là những động lực quan trọng đối với tăng trưởng toàn cầu, năng suất, tạo việc làm và sự phát triển chung. Mặc dù vậy, Hội nghị G20 vẫn bị nhận định là thất bại trong việc tháo gỡ mối đe dọa về một cuộc chiến thương mại khi phía Mỹ vẫn tiếp tục triển khai các mức thuế nhập khẩu đối với kim loại và nhiều khả năng sớm công bố chính thức biện pháp bảo hộ mạnh tay với Trung Quốc.

Trong khi đó, kinh tế Mỹ tuần qua tiếp tục ghi nhận diễn biến tích cực. Trên thị trường lao động, số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tại Mỹ giữ ở mức dưới 300 nghìn đơn trong tuần thứ 158 liên tiếp, chuỗi dài ngày nhất kể từ năm 1970. Trong tháng 2/2018, lĩnh vực phi nông nghiệp đã tạo mới được 313 nghìn việc làm, mức cao nhất kể từ tháng 7/2016 và tỷ lệ thất nghiệp duy trì ổn định ở mức thấp 4,1% trong tháng thứ năm liên tiếp. Số lượng việc làm tăng và thất nghiệp ở mức thấp là một trong những nguyên nhân chính khiến Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) trong cuộc họp chính sách ngày 21/3 đã chính thức nâng lãi suất chủ chốt thêm 25 điểm cơ bản, lên 1,5% - 1,75%, đánh dấu mức lãi suất cơ bản cao nhất trong mười năm gần đây. Đây là lần tăng lãi suất đầu tiên của FED trong năm 2018, dựa trên triển vọng tăng trưởng vững mạnh của nền kinh tế Mỹ. FED cũng đưa ra dự kiến tăng lãi suất 8 lần trong giai đoạn 2018-2020, mỗi lần 0,25 điểm phần trăm, bao gồm 3 lần năm 2018, 3 lần năm 2019 và 2 lần năm 2020. Như vậy, lãi suất đến cuối năm 2020 sẽ ở mức gần 3,4%. Lạm phát của Mỹ trong tháng 1/2018 là 1,7% và đang tiến tới mục tiêu dài hạn 2% của FED. FED dự báo lạm phát đến năm 2019 sẽ đạt mức mục tiêu 2% và lên 2,1% trong năm 2020. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2018 và 2019 của kinh tế Mỹ được FED nâng dự báo từ 2,5% và 2,1% lên lần lượt 2,7% và 2,4%. Dự báo tăng trưởng kinh tế của năm 2020 được FED duy trì ở mức 2%. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, cùng với những rủi ro khi triển khai hàng loạt các biện pháp bảo hộ thương mại do chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump đề xuất, kinh tế Mỹ cũng đang gặp không ít trở ngại khi phải đối mặt với các khoản nợ kỷ lục, tiết kiệm hộ gia đình thấp và xu hướng tăng chậm lại của doanh thu bán lẻ trong những tháng gần đây.

Ngay sau động thái tăng lãi suất của FED, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) đã điều chỉnh tăng lãi suất đối với các hợp đồng mua lại đảo ngược (reverse repo) kỳ hạn 7 ngày từ 2,5% lên 2,55%, đánh dấu đợt tăng lãi suất đầu tiên trong năm nay của ngân hàng này. Mức

tăng khá hạn chế của PBoC được đánh giá chỉ là hành động tăng lãi suất tương trưng nhằm duy trì mức chênh lệch giữa lãi suất của Mỹ và Trung Quốc, tránh quay lại tình trạng dòng chảy vốn rút khỏi thị trường Trung Quốc như những lần FED tăng lãi suất trước đó. Đồng thời, động thái này cũng chính phủ Trung Quốc đang đẩy mạnh chiến dịch giảm rủi ro trong hệ thống tài chính.

II. Kinh tế trong nước

Tuần qua, diễn biến đáng chú ý nhất của kinh tế trong nước là việc Bộ Thương mại Mỹ (DOC) áp thuế chống bán phá giá đối với các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra-basa của Việt Nam lên tới 2,39 USD/kg - 7,74 USD/kg trên cơ sở rà soát chính sách lần thứ 13 giai đoạn từ tháng 8/2015 đến hết tháng 7/2016. Đây là mức thuế cao nhất từ trước tới nay, cao gấp 3 lần so với kết quả công bố áp thuế của đợt rà soát lần thứ 12 trước đó mà cá tra Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ phải chịu. Đây là các mức thuế rất cao và sẽ có tác động lớn tới xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam sang thị trường này. Hiện VASEP và các doanh nghiệp đang xem xét tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để khiếu kiện lên Tòa án Thương mại Quốc tế Mỹ (CIT) trong thời gian sớm nhất để bảo đảm quyền lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Diễn biến này đã nối dài những khó khăn của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thủy sản nói riêng cũng như các doanh nghiệp xuất khẩu nói chung của Việt Nam trong việc tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, trong bối cảnh thời gian qua nhiều thị trường xuất khẩu chủ chốt, đặc biệt là Mỹ và EU, liên tục áp hàng loạt mức thuế chống bán phá giá nhằm bảo hộ doanh nghiệp nội địa. Mới đây nhất, các doanh nghiệp ngành thép cũng gặp nhiều khó khăn trong việc xuất khẩu sang Mỹ sau khi Tổng thống Donald Trump đã chính thức ra quyết định áp dụng thuế nhập khẩu 25% đối với mặt hàng thép theo Mục 232 - Đạo luật Thương mại mở rộng cho các nước, miễn trừ Mexico và Canada.

Trước làn sóng bảo hộ thương mại gia tăng mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, có thể nói giải pháp căn bản nhất đối với các doanh nghiệp trong nước là phải liên tục cải tiến công nghệ, nâng cao khả năng quản trị, sản xuất thì mới có thể nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế, bao gồm cả về chất lượng, giá cả hay bảo hành, dịch vụ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần nâng cao sự hiểu biết về thương mại quốc tế, các quy định của WTO, luật pháp của các nước để tránh rủi ro thương mại, đồng thời cần có sự phân bổ thị trường hợp lý, không nên chỉ tập trung vào một thị trường, để tránh tình trạng sản lượng tăng đột biến, là cơ để các nước dựng lên hàng rào thương mại.

Trong quý 1/2018, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên cả nước tiếp tục tăng mạnh, ước tính đạt 54,3 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Mỹ, EU, Trung Quốc và Asean là các thị trường và khu vực thị trường xuất khẩu lớn nhất. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu trong quý đầu năm 2018, ước tính đạt 53 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, cán cân thương mại trong quý 1/2018 đã thặng dư 1,3 tỷ USD, chênh lệch đáng kể so với con số thâm hụt 2,1 tỷ USD trong quý 1/2017.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Hiệp định CPTPP mang đến nhiều cơ hội và thử thách đối với nền kinh tế Việt Nam

Vào ngày 8/3, 11 quốc gia gồm: Australia, Brunei, Canada, Chilê, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Xét về quy mô, hiệp định CPTPP chiếm 13,5% GDP toàn cầu và bao trùm thị trường gần 500 triệu người với tổng kim ngạch thương mại vượt 10.000 tỷ USD. Đây là một trong những hiệp định thương mại quan trọng bậc nhất nhằm gỡ bỏ các rào cản thương mại giữa 11 nền kinh tế tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

CPTPP tiền thân là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP gồm 12 thành viên. Sau khi Mỹ rút khỏi TPP vào đầu năm 2017, quy mô của hiệp định giảm xuống. Tuy nhiên, 11 thành viên còn lại vẫn nỗ lực đàm phán và tiến tới ký kết CPTPP. Dù thiếu vắng sự tham gia của Mỹ, song CPTPP vẫn là hiệp định thương mại tự do lớn nhất khu vực, đứng thứ 3 thế giới sau Liên minh châu Âu (EU) và Khu vực Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), hứa hẹn mang lại lợi ích đáng kể cho tất cả các nước tham gia.

Đồng thời, Hiệp định Đối tác Toàn diện Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP được ký kết đã khẳng định: Trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ đang có xu hướng trở lại ở một số nơi, nhiều quốc gia, nhiều nền kinh tế vẫn đang theo đuổi đường lối kinh tế mở cửa và hội nhập. Và Việt Nam là một quốc gia trong số đó.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các thành viên CPTPP đang chiếm 15,5% thương mại hàng hóa của Việt Nam, với 10,65 tỷ USD trong 2 tháng đầu năm 2018, tăng 16% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu đạt 5,2 tỷ USD, tăng 11% so với 2 tháng năm 2017 và chiếm 15,13% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Ở chiều ngược lại, Việt Nam nhập khẩu 5,43 tỷ USD từ các thị trường thuộc CPTPP, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm gần 16% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Về cán cân thương mại, Việt Nam nhập siêu 213,8 triệu USD từ các thị trường CPTPP trong 2 tháng năm 2018.

Có thể thấy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước thành viên Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương là khá lớn và Hiệp định này sẽ tác động mạnh đến thương mại của Việt Nam trong tương lai.

Với Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), lợi ích mà Việt Nam được hưởng có thể sẽ ít hơn so với Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Tuy nhiên, GDP dự báo vẫn sẽ tăng thêm 1,32%, xuất khẩu tăng thêm 4%. Bên cạnh đó, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia hưởng lợi nhiều nhất khi tham gia Hiệp định này, chủ yếu từ nhóm hàng xuất khẩu như dệt may, da giày, thủy hải sản...

- Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường CPTPP

+ Về thị trường

Nhật Bản hiện đang là đối tác lớn nhất của Việt Nam trong số các thị trường tham gia CPTPP. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2018 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 2,69 tỷ USD, tăng khá mạnh 14,1% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 51,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các quốc gia thành viên CPTPP.

Đứng thứ hai là Australia với kim ngạch đạt 589,96 triệu USD, tăng mạnh 46,7% so với 2 tháng năm 2017 và chiếm 11,3% tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường các nước tham gia CPTPP

(ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	2 tháng năm 2018	2 tháng năm 2017	2T/2018 so với 2T/2017 (%)	Tỷ trọng 2T/2018 (%)	Tỷ trọng 2T/2017 (%)
Nhật Bản	2.695.639	2.362.985	14,1	51,6	50,2
Australia	589.962	402.023	46,7	11,3	8,5
Malaysia	582.900	623.808	-6,6	11,2	13,3
Singapore	450.675	429.628	4,9	8,6	9,1
Canada	371.325	361.740	2,6	7,1	7,7
Mexico	289.358	298.393	-3,0	5,5	6,3
Chilê	128.867	125.865	2,4	2,5	2,7
New Zealand	69.166	51.631	34,0	1,3	1,1
Pêru	40.432	43.582	-7,2	0,8	0,9
Brunei	992	3.194	-68,9	0,0	0,1
Tổng	5.219.315	4.702.850	11,0	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

+ Về mặt hàng

Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (WB), những ngành sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ CPTPP là ngành thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; may mặc, hàng da; dệt may cùng với tăng trưởng vừa phải ở một số tiểu lĩnh vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Thực tế cho thấy, hàng dệt may đang là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang các đối tác thành viên CPTPP với kim ngạch đạt 696,54 triệu USD trong 2 tháng năm 2018, tăng mạnh 20,4% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 13,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang CPTPP.

Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực khác sang thị trường các quốc gia thành viên CPTPP cũng tăng khá mạnh trong 2 tháng năm 2018 như: Phương tiện vận tải và phụ tùng (+11,8%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (11,3%), điện thoại các loại và linh kiện (+18,3%), giày dép các loại (+12%), hàng thủy sản (+ 5,1%)...

Tham khảo kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam sang thị trường các nước tham gia CPTPP (ĐVT: nghìn USD)

Tên hàng	2 tháng năm 2018	2 tháng năm 2017	2T/2018 so với 2T/2017 (%)	Tỷ trọng 2T/2018 (%)	Tỷ trọng 2T/2017 (%)
Hàng dệt, may	696.544	578.721	20,4	13,3	12,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	502.897	449.803	11,8	9,6	9,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	486.306	564.259	-13,8	9,3	12,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	407.779	366.477	11,3	7,8	7,8
Điện thoại các loại và linh kiện	405.975	343.040	18,3	7,8	7,3
Giày dép các loại	298.531	266.576	12,0	5,7	5,7
Hàng thủy sản	267.757	235.042	13,9	5,1	5,0
Gỗ và sản phẩm gỗ	235.021	212.007	10,9	4,5	4,5
Dầu thô	127.352	168.670	-24,5	2,4	3,6
Sản phẩm từ chất dẻo	112.934	102.073	10,6	2,2	2,2
Sản phẩm từ sắt thép	99.725	65.008	53,4	1,9	1,4
Sắt thép các loại	98.402	55.593	77,0	1,9	1,2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	96.681	88.370	9,4	1,9	1,9
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	82.643	78.868	4,8	1,6	1,7
Cà phê	69.964	59.361	17,9	1,3	1,3
Dây điện và dây cáp điện	59.934	43.145	38,9	1,1	0,9
Hóa chất	56.086	41.238	36,0	1,1	0,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	54.368	40.038	35,8	1,0	0,9
Kim loại thường khác và sản phẩm	51.162	48.072	6,4	1,0	1,0
Hạt điều	41.193	28.571	44,2	0,8	0,6
Gạo	38.939	20.760	87,6	0,7	0,4
Hàng rau quả	38.766	30.640	26,5	0,7	0,7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	32.956	13.330	147,2	0,6	0,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy	29.670	27.253	8,9	0,6	0,6
Sản phẩm hóa chất	29.306	25.731	13,9	0,6	0,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

- Tình hình nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường tham gia CPTPP

+ Về thị trường

2 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các thị trường trong CPTPP đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Nhật Bản chiếm gần 50% kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường các nước tham gia CPTPP với 2,7 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, nhập khẩu từ Singapore cũng tăng mạnh 65,8%, Australia tăng 16,8%, Canada tăng 54%...

Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các thị trường CPTPP (ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	2 tháng năm 2018	2 tháng năm 2017	2T/2018 so với 2T/2017 (%)	Tỷ trọng 2T/2018 (%)	Tỷ trọng 2T/2017 (%)
Nhật Bản	2.705.403	2.317.697	16,7	49,8	51,8
Malaysia	1.227.980	740.579	65,8	22,6	16,5
Singapore	694.431	756.045	-8,1	12,8	16,9
Australia	442.988	379.200	16,8	8,2	8,5
Canada	145.702	94.599	54,0	2,7	2,1
Mexico	76.215	65.881	15,7	1,4	1,5
New Zealand	75.725	75.228	0,7	1,4	1,7
Chilê	53.403	37.734	41,5	1,0	0,8
Pêru	5.917	11.130	-46,8	0,1	0,2
Brunei	5.367	0		0,1	0,0
Tổng	5.433.130	4.478.092	21,3	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

+ Về mặt hàng

2 tháng đầu năm 2018, các thị trường tham gia hiệp định CPTPP xuất khẩu sang Việt Nam nhiều nhất là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện với kim ngạch đạt 956,35 triệu USD, tăng mạnh 41,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam từ các thị trường tham gia CPTPP trong 2 tháng năm 2018 đạt 870,25 triệu USD, tăng 8% so với 2 tháng năm 2017.

Xăng dầu là mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch lớn thứ 3 với 650,77 triệu USD, tăng 42,4% so với 2 tháng năm 2017.

Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ các thị trường tham gia CPTPP vào Việt Nam

(ĐVT: nghìn USD)

Tên hàng	2 tháng năm 2018	2 tháng năm 2017	2T/2018 so với 2T/2017 (%)	Tỷ trọng 2T/2018 (%)	Tỷ trọng 2T/2017 (%)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	956.356	677.030	41,3	17,6	15,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	870.259	806.111	8,0	16,0	18,0
Xăng dầu các loại	650.779	456.914	42,4	12,0	10,2
Sắt thép các loại	234.331	212.239	10,4	4,3	4,7
Kim loại thường khác	229.133	174.250	31,5	4,2	3,9
Chất dẻo nguyên liệu	159.676	149.980	6,5	2,9	3,3
Sản phẩm từ chất dẻo	137.201	131.912	4,0	2,5	2,9
Phế liệu sắt thép	136.463	89.661	52,2	2,5	2,0
Linh kiện, phụ tùng ô tô	124.415	105.705	17,7	2,3	2,4
Sản phẩm hóa chất	122.833	114.741	7,1	2,3	2,6
Hóa chất	114.276	93.370	22,4	2,1	2,1
Vải các loại	106.743	91.755	16,3	2,0	2,0
Sản phẩm từ sắt thép	86.379	78.219	10,4	1,6	1,7
Than đá	83.409	74.758	11,6	1,5	1,7
Lúa mì	82.584	63.170	30,7	1,5	1,4
Giấy các loại	69.568	60.650	14,7	1,3	1,4
Sữa và sản phẩm sữa	65.868	89.326	-26,3	1,2	2,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	62.042	35.816	73,2	1,1	0,8
Dầu mỡ động thực vật	52.792	72.385	-27,1	1,0	1,6
Sản phẩm khác từ dầu mỡ	52.028	53.059	-1,9	1,0	1,2
Quặng và khoáng sản khác	45.715	7.527	507,4	0,8	0,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	44.803	46.306	-3,2	0,8	1,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

- Cán cân thương mại của Việt Nam và các thị trường tham gia vào CPTPP

Trong 2 tháng năm 2018, trong quan hệ thương mại với các thị trường tham gia CPTPP, Việt Nam đã thâm hụt 213,8 triệu USD. Trong đó, Việt Nam nhập siêu nhiều nhất từ Malaysia với 645 triệu USD, nhập siêu từ Singapore 243,75 triệu USD, nhập siêu từ Nhật Bản 9,7 triệu USD.

Trong khi đó, Việt Nam xuất siêu sang Canada 225,6 triệu USD, sang Mexico đạt 213,1 triệu USD, sang Australia đạt 146,97 triệu USD.

- Đánh giá triển vọng thị trường

Mặc dù lợi ích tiếp cận thị trường Mỹ không còn nữa nhưng các nước tham gia CPTPP vẫn có quy mô khá lớn, có tầm quan trọng với Việt Nam. Hiệp định sẽ góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Australia, Canada, Mexico... cũng như thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển.

Ngoài ra, Hiệp định CPTPP cũng sẽ là tiền đề để thúc đẩy hợp tác sâu rộng hơn nữa trong khu vực, trong đó bao gồm cả khả năng Mỹ quay trở lại tham gia và sự tham gia của các nước khác.

Lợi ích từ CPTPP

+ CPTPP sẽ tạo ra cơ hội để gia tăng xuất khẩu các mặt hàng lợi thế của Việt Nam (như dệt may, da giày, sản phẩm và thiết bị điện tử), thông qua các ưu đãi thuế. Với hiệp định CPTPP, 100% dòng thuế đối với tất cả hàng hóa sẽ về 0% theo lộ trình 7 năm nhưng với Việt Nam được kéo dài lộ trình 7 đến 10 năm. Các mặt hàng hải sản như tôm, cá ngừ đại dương, dệt may, giày dép của Việt Nam cũng nằm trong danh sách các mặt hàng được hưởng lợi. Ngoài ra, các mặt hàng công nghiệp của Việt Nam có thuế nhập khẩu đa số là 0%, thậm chí có nước như Canada, Nhật Bản dành cho 90% các mặt hàng công nghiệp Việt Nam có thuế nhập khẩu 0%.

Hiện nay, thuế trung bình Việt Nam phải gặp khi xuất khẩu sang các nước tham gia CPTPP khoảng 1,7%. Nếu thuế đưa về 0% thì tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu. Dệt may và da giày được nhận định sẽ hưởng lợi nhiều nhất từ CPTPP. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của ngành dệt may và da giày sau khi CPTPP có hiệu lực dự báo tăng thêm 8,3 - 10,8%. Hàng dệt may và da giày hiện được bảo hộ khá cao ở châu Mỹ, nên sau khi cắt giảm thuế quan thông qua CPTPP, sức cạnh tranh của các sản phẩm này của Việt Nam sẽ nâng lên đáng kể.

Trước đây Nhật Bản chưa mở cửa thị trường cá ngừ, nay với cam kết của Hiệp định CPTPP, Việt Nam đã có thêm những cam kết tốt hơn. Tương tự, nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản và đặc biệt là sản phẩm công nghiệp của Việt Nam thông qua CPTPP sẽ có thêm nhiều thế mạnh.

Ngoài hàng rào thuế quan còn có hàng rào phi thuế quan, nhưng khi tham gia CPTPP, các nước sẽ có lợi thế tốt hơn, đặc biệt trong đấu tranh khi có một hàng rào thương mại được dựng lên hoặc những cản nhắc để vượt qua rào cản thương mại đó. Ví dụ như rào cản kiểm dịch động, thực vật để xem xét sản phẩm nông sản nhập khẩu, với các nước tham gia CPTPP có tiêu chuẩn chung, thời gian để công nhận sản phẩm đó sẽ nhanh hơn nhiều, rút ngắn từ 7 năm còn khoảng 2 năm.

+ CPTPP hứa hẹn sẽ giúp thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Việc được tiếp cận các thị trường lớn như Nhật Bản và Canada cộng với cam kết rõ ràng hơn trong việc cải thiện môi trường đầu tư và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ biến Việt Nam trở thành điểm thu hút các nhà đầu tư quốc tế. Hơn nữa, việc nằm trong khuôn khổ của CPTPP sẽ giúp Việt Nam có thể thu hút được lượng lớn vốn đầu tư đến từ các nước thành viên trong các tổ chức kinh tế khu vực như AFTA và ACFTA mà Việt Nam là thành viên.

+ Tham gia Hiệp định sẽ mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Việc mở rộng các ngành xuất khẩu trọng điểm như dệt may, da giày, thủy sản, ... sẽ giúp kích thích thu nhập trong các ngành sản xuất nội địa tăng trưởng, nhờ đó, góp phần gia tăng tổng cầu của nền kinh tế.

+ Việt Nam sẽ có cơ hội hình thành một cấu trúc kinh tế toàn diện hơn. CPTPP sẽ thúc các nhà đầu tư trong nước cũng như các nhà đầu tư trong khu vực đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ để tạo ra nguồn nguyên liệu địa phương, đáp ứng quy định về hàm lượng khu vực trong các quy tắc xuất xứ tiêu chuẩn cao của Hiệp định.

+ Tham gia CPTPP mở ra cơ hội để Việt Nam hoàn thiện thể chế vận hành nền kinh tế thị trường. CPTPP thiết lập nên một khuôn khổ pháp lý rõ ràng và vì thế sẽ không nhân nhượng hành vi vi phạm của bất kỳ doanh nghiệp nào. Bởi vì các đòi hỏi về minh bạch hóa chính sách trong CPTPP rất cao so với nhiều hiệp định khác, CPTPP có thể trở thành một trong những tiền đề quan trọng để Việt Nam tiến hành cải cách thị trường và thể chế, một cách toàn diện và triệt để.

Khó khăn và thách thức

Khi gia nhập hiệp định này, Việt Nam sẽ phải đối mặt với các thách thức lớn:

+ Cơ cấu ngành công nghiệp sản xuất ở Việt Nam không nhất quán với các điều khoản trong CPTPP. Nền kinh tế vẫn chưa chuẩn bị sẵn sàng cho sự thay đổi, các ngành công nghiệp hỗ trợ còn yếu kém. Về quy tắc xuất xứ, các lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu vẫn chưa thể khai thác hết các ưu đãi từ CPTPP bởi nguồn đầu vào của sản xuất không đến từ trong nước.

+ Khả năng thích nghi với kinh tế thị trường của doanh nghiệp Việt Nam còn kém. Việc thiếu một chiến lược đầu tư hiệu quả cho các ngành công nghiệp phụ trợ cũng như bám vào gia công truyền thống sẽ khiến cho lợi ích tổng thể của nền kinh tế bị suy giảm.

+ Nội dung về doanh nghiệp nhà nước trong CPTPP sẽ hạn chế vai trò của loại hình doanh nghiệp này trong nền kinh tế. Về cơ bản, điều này sẽ tạo áp lực để cải cách doanh nghiệp nhà nước.

+ Việt Nam phải đối mặt với các quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong CPTPP rất nghiêm ngặt.

+ Hàng hóa trong nước phải cạnh tranh với hàng hóa đến từ các nước thành viên trong CPTPP. Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đang được nhà nước bảo hộ bằng mức thuế nhập khẩu cao. Còn khi tham gia CPTPP, thuế quan nhập khẩu trong thời gian tới sẽ giảm dần về 0%. Nếu nhìn vào cơ cấu xuất khẩu của các nước thành viên CPTPP, chúng ta có thể thấy trước được ngành công nghiệp ô tô và nông nghiệp của Việt Nam là hai ngành gặp nhiều khó khăn, đặc biệt khi nghề làm nông của Việt Nam vẫn còn nhỏ lẻ và manh mún, không đủ sức cạnh tranh với các đối thủ truyền thống lớn mạnh và giàu kinh nghiệm.

Trong đó, chăn nuôi và chế biến thực phẩm được đánh giá là sẽ chịu tác động mạnh nhất vì sức cạnh tranh của các ngành này còn yếu. Nếu không tích cực tái cơ cấu, Việt Nam khó có thể xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi, thực phẩm chế biến vào thị trường CPTPP. Tham gia CPTPP, ngành chăn nuôi và chế biến thực phẩm bị cạnh tranh khốc liệt hơn, nhưng đây cũng là động lực để đẩy mạnh tái cơ cấu 2 ngành này.

Trong lĩnh vực nông nghiệp như canh tác mía và ngành công nghiệp mía đường còn chậm chạp trong đổi mới, tái cơ cấu. Do được bảo hộ, nên ngành mía đường đạt hiệu quả và năng lực cạnh tranh thấp nếu so với các quốc gia khác

Ngành nông nghiệp, sữa, mía đường và thức ăn chăn nuôi sẽ chịu áp lực cạnh tranh lớn hơn khi nguồn cung từ Australia và New Zealand sẽ tham gia thị trường Việt Nam. Các sản phẩm thịt nhập ngoại có chất lượng tốt hơn hẳn cũng khiến các doanh nghiệp sản xuất trong nước gặp khó khăn.

Bên cạnh đó, thị trường được phẩm sẽ cạnh tranh hơn khi thuế suất nhập khẩu giảm và thời gian bảo hộ đối với thuốc bản quyền dài. Tính tới cuối năm 2017, Việt Nam nhập khẩu 2,8 tỷ USD sản phẩm dược và khả năng sẽ tiếp tục gia tăng khi CPTPP được ký kết. Trong 11 nước tham gia, Nhật Bản, Canada, Mexico là những quốc gia thuộc nhóm 20 nước sản xuất dược phẩm lớn nhất thế giới. Bên cạnh đó còn có nguồn cung từ Hàn Quốc, Trung Quốc và Ấn Độ khi Việt Nam đã ký FTA song phương và đa phương.

Một số giải pháp

Muốn khai thác tốt lợi ích đem lại từ CPTPP, Việt Nam cần phải đẩy mạnh đổi mới thể chế, cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh; doanh nghiệp phải chủ động hội nhập, thay đổi quản trị điều hành....

CPTPP yêu cầu rất cao đối với thành viên trong việc tuân thủ các cam kết và Việt Nam đã tham gia vào sân chơi này, nên buộc phải thực hiện cam kết liên quan đến xuất xứ hàng hóa, bảo vệ môi trường, sở hữu trí tuệ... Đây chính là động lực để Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế.

Nhà nước cũng như các hiệp hội cần hỗ trợ thông tin về các mặt hàng, ngành hàng có lợi thế, tiềm năng để doanh nghiệp nắm bắt tốt cơ hội từ CPTPP.

Về phía doanh nghiệp, doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin về CPTPP để nắm vững cam kết của Việt Nam và các thị trường đối tác, đặc biệt là các thông tin về ưu đãi thuế quan theo Hiệp định đối với những mặt hàng nước ta đang có thế mạnh, có tiềm năng xuất khẩu.

Hai là, doanh nghiệp cần thay đổi tư duy kinh doanh, coi sức ép cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển. CPTPP chắc chắn sẽ mang lại cơ hội cho những doanh nghiệp chủ động xây dựng và điều chỉnh chiến lược kinh doanh trung và dài hạn, chú trọng đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, nâng trình độ nhân lực, quản trị doanh nghiệp, tận dụng tối đa hỗ trợ của Nhà nước.

Ba là, doanh nghiệp cần chủ động xúc tiến thương mại và đầu tư, lựa chọn thị trường và đối tác để bổ sung nguồn vốn và tiếp cận công nghệ hiện đại từ các tập đoàn kinh tế lớn, tham gia có hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bốn là, doanh nghiệp chú trọng đăng ký sở hữu trí tuệ nếu có sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp. Các địa phương và doanh nghiệp cần có chỉ dẫn địa lý để được bảo hộ tại các quốc gia tham gia CPTPP.

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên cả hai thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, so với tuần trước, tỷ giá USD/VND tăng mạnh 20 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,09%), lên mức 22.745 đồng/USD (mua vào) và 22.815 đồng/USD (bán ra). So với đầu năm 2018, tỷ giá USD/VND tăng 70 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,31%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND tăng 5 đồng/USD chiều mua vào, lên mức 22.770 đồng/USD, chiều bán ra tăng 10 đồng/USD, lên 22.790 đồng/USD.

Tuần qua, tại Sở Giao dịch NHNN, giá USD mua vào giữ ổn định ở mức 22.700 đồng/USD, thấp hơn 423 đồng/USD so với mức giá trần. So với tuần trước, giá USD ở chiều bán ra tăng 13 đồng/USD, lên mức 23.106 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần 20 đồng/USD.

Trong khi đó, tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 22/3/2018 là 22.452 đồng/USD, tăng 12 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,05%) so với mức công bố tuần trước. Tính từ đầu năm 2018 tới nay, tỷ giá trung tâm đã được điều chỉnh tăng 37 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,17%). Với biên độ +/-3% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào thời điểm ngày 22/3/2018 là 23.126 đồng/USD và tỷ giá sàn là 21.778 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND tăng mạnh do tác động từ Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) quyết định nâng lãi suất cơ bản thêm 25 điểm cơ bản sau khi kết thúc kỳ họp 2 ngày 20 – 21/3. Dự báo trong ngắn hạn, thị trường tài chính tiền tệ trong nước sẽ ổn định trở lại do nguồn cung USD khá dồi dào. Tính từ đầu năm đến ngày 15/3/2018, thặng dư thương mại hàng hóa của Việt Nam đạt 1,39 tỷ USD. Bên cạnh đó, nguồn cung USD được bổ sung nhờ làn sóng M&A đầu tư vào lĩnh vực tài chính – ngân hàng diễn ra khá sôi động.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 22/3/2018	So với tuần trước(%)	So với đầu năm 2018(%)	So với đầu năm 2017(%)	So với đầu năm 2016(%)	So với đầu năm 2015(%)	So với đầu năm 2014(%)
AUD	17.725,35	-1,56	-0,63	7,13	8,67	-0,67	-6,32
CAD	17.788,24	0,55	-2,39	3,97	9,32	-5,59	-10,93
CHF	24.210,93	-0,25	3,19	7,24	6,41	9,72	1,65
EUR	28.289,61	-0,03	3,24	17,35	14,62	6,84	-3,19
GBP	32.411,41	1,47	5,16	14,54	-2,82	-4,51	-7,83
HKD	2.925,97	0,02	-0,04	-1,36	0,10	3,95	6,66
JPY	216,56	0,35	6,89	10,37	13,91	18,76	7,36
KRW	22	-0,23	0,05	12,70	15,67	-0,81	-1,48
MYR	5.866,61	-0,12	3,64	14,50	12,15	-6,08	-9,43
SGD	17.454,89	-0,20	2,02	10,09	9,55	12,18	3,70
THB	746,48	0,02	4,71	14,79	17,30	10,95	13,93
USD	22.815	0,09	0,31	0,11	1,22	6,59	8,05
Tỷ giá TT	22.452	0,05	0,17	1,32			

(Nguồn: vietcombank.com.vn)

Lãi suất: Tuần qua, mặt bằng lãi suất huy động nhìn chung tương đối ổn định, mặt bằng lãi suất bình quân liên ngân hàng biến động theo xu hướng giảm.

Mặt bằng lãi suất huy động: Tuần qua, mặt bằng lãi suất huy động ổn định ở hầu hết các ngân hàng. Hiện mặt bằng lãi suất huy động VND phổ biến ở mức 0,2 – 1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn, và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,1 - 7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3 - 7,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,5 - 8%/năm. Lãi suất huy động USD của tổ chức tín dụng vẫn ở mức 0%/năm.

Riêng ngân hàng Techcombank, lãi suất huy động có sự biến động trái chiều đối với kỳ hạn 9 tháng và 12 tháng. Đối với kỳ hạn 9 tháng, lãi suất huy động tăng 0,5 điểm phần trăm, lên mức 6,2%/năm; kỳ hạn 12 tháng giảm 0,3 điểm phần trăm, xuống mức 6,8%/năm.

Như vậy, những tuần gần đây lãi suất bình quân liên ngân hàng liên tục giảm. Điều này cho thấy lượng tiền nhàn rỗi sau Tết quay trở lại hệ thống ngân hàng đã là yếu tố chủ đạo giúp lãi suất trên thị trường liên ngân hàng đi xuống.

Tuần qua, trên thị trường mở (OMO) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã không có hoạt động bơm mới nào, trong khi đó cũng không có lượng vốn đáo hạn qua kênh này.

Trong khi, qua kênh tín phiếu, NHNN đã phát hành 58.100 tỷ đồng tín phiếu mới loại 28 ngày. Trừ đi lượng vốn đáo hạn qua kênh cùng kỳ là 45.000 tỷ đồng, tương ứng trong tuần vừa qua, NHNN đã hút ròng 13.100 tỷ đồng.

Như vậy tổng hợp hai kênh OMO và tín phiếu, NHNN đã hút ròng 13.100 tỷ đồng từ thị trường.

Lãi suất huy động ngày 22/3/2018

Ngân hàng	KKH	1 tuần	2 tuần	3 tuần	1 tháng	2 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	24 tháng
Vietcombank	0,2	0,5	0,5		4,1	4,1	4,6	5,1	5,3	6,4	6,5
BIDV	0,2				4,1	4,1	4,8	5,3	5,5	6,9	6,9
VietinBank	0,2	0,5	0,5	0,5	4,3	4,3	4,8	5,3	5,5	6,8	6,9
Eximbank	0,3	1	1	1	4,6	4,8	5	5,6	5,8	6,2	8

Ngân hàng	KKH	1 tuần	2 tuần	3 tuần	1 tháng	2 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng	12 tháng	24 tháng
ACB	0,3	1	1	1	5,1	5,2	5,3	5,9	5,9	6,7	6,5
Sacombank	0,3				4,8	5,4	5,5	6,2	6,4	6,9	7,3
Techcombank		0,5	0,5	0,5	4,9	4,9	4,9	6,2	6,2	6,8	7
LienVietPostBank	0,6	1	1	1	5	4,5	5,2	6,2	5,7	7,1	7,2
DongA Bank		0,29	0,29	0,29	5,5	5,5	5,5	7	7,2	7,2	7,6
Agribank	0,3				4,3	4,3	4,8	5,3	5,5	6,6	6,8

(Nguồn: <http://thoibaonganhang.vn>)

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 20/3/2018	So với tuần trước	So với đầu T3/2018	So với đầu T2/2018	So với đầu năm 2018	So với đầu T12/2017	So với đầu năm 2017
	% năm	% năm	% năm	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	0,91	-0,08	-0,27	-0,85	-0,51	0,03	-3,22
1 Tuần	0,98	-0,15	-0,35	-0,72	-0,74	-0,54	-3,46
2 Tuần	1,21	-0,25	-0,39	-0,85	-0,86	-0,08	-3,49
1 Tháng	1,82	-0,24	-1,54	-1,80	-1,09	-0,44	-3,36
3 Tháng	3,14	0,34	-0,16	-0,84	-1,78	-1,46	-2,03
6 Tháng	3,55	-0,45	-1,00	-1,40	-1,35	-1,68	-1,66
9 Tháng	4,50	0,00	0,00	0,00	0,00	-0,35	-1,30

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, trên thị trường tài chính tiền tệ toàn cầu biến động mạnh trước quyết định của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) nâng lãi suất cơ bản. Theo đó, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) thông báo tăng lãi suất thị trường mở.

- Kết thúc cuộc họp chính sách diễn ra trong 2 ngày 20 – 21/3, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã quyết định tăng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản, lên 1,50 – 1,75%/năm, đồng thời phát đi tín hiệu có thể tăng tốc độ thắt chặt. Dự báo FED sẽ tăng thêm lãi suất cơ bản ít nhất 2 lần nữa trong năm 2018 do kỳ vọng động thái cắt giảm thuế và tăng chi tiêu của Chính phủ Mỹ sẽ thúc đẩy nền kinh tế và lạm phát.

- Ngày 22/3, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đã tăng lãi suất repo ngược kỳ hạn 7 ngày – một công cụ thường được sử dụng để kiểm soát thanh khoản trong hệ thống ngân hàng - 5 điểm cơ bản (bps). Theo đó, lãi suất repo ngược kỳ hạn 7 ngày đã được nâng lên 2,55% từ 2,50%, trong khi PBoC bơm 10 tỷ nhân dân tệ (1,58 tỷ USD) vào hệ thống tài chính. Giới chuyên môn đã kỳ vọng PBoC sẽ theo sau động thái tăng lãi suất của FED với mức tăng chi phí vay của các khoản vay liên ngân hàng của Trung Quốc khoảng 5-10 bps.

Cuối tuần qua, chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) đứng ở mức 90,03 điểm, tăng 0,22 điểm phần trăm so với tuần trước.

Quyết định nâng lãi suất cơ bản của FED đã được dự báo từ trước. Điều mà thị trường chờ đợi là đường đi của lãi suất trong cả năm 2018 hay chính là lộ trình tăng lãi suất của Fed. Fed sẽ tăng lãi suất 4 lần hay 3 lần trong năm 2018. Ở vào thời điểm hiện tại chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump đang đẩy mạnh các biện pháp thuế để giảm thâm hụt thương mại với các đối tác trên thế giới.

Trước đó, quan điểm của Tổng thống Mỹ Donald Trump cũng đã từng nói về một đồng USD quá mạnh và một đồng nhân dân tệ bị định giá thấp đã khiến cho tình trạng nhập siêu của Mỹ trở nên tồi tệ. Các chuyên gia nhận định quan điểm của Tổng thống Donald Trump có xu hướng xác lập một đồng USD yếu hơn là một đồng USD mạnh, vốn làm cho hàng hóa của Mỹ trở nên đắt đỏ và khó xuất khẩu sang thị trường các nước khác. Điều đó có nghĩa là, đồng USD sẽ không thể tăng nhanh và mạnh.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 22/3/2018	So với ngày 15/2/2017(%)	So với đầu năm 2018(%)	So với đầu năm 2017(%)	So với đầu năm 2016(%)	So với đầu năm 2015(%)	So với đầu năm 2014(%)
Eur/USD	1,23469	-0,28	2,46	14,34	4,38	-9,60	-5,26
GBP/USD	1,41478	1,18	4,04	-3,32	-6,31	-13,97	-12,01
USD/INR	65,0786	0,19	2,44	-2,57	3,00	4,39	19,43
AUD/USD	1,29122	1,62	0,98	-8,97	4,53	14,83	23,54
USD/CAD	1,28995	-0,39	3,07	-8,43	9,16	20,90	27,55
USD/ZAR	11,8408	0,49	-5,09	-25,77	1,22	10,96	37,76
USD/NZD	1,38315	1,34	-1,96	-8,30	7,43	13,26	14,36
USD/JPY	105,873	0,01	-5,75	-10,32	-11,52	1,06	20,78
USD/SGD	1,31373	0,26	-1,25	-8,64	-1,77	3,57	7,98
USD/CNY	6,32174	0,15	-2,76	-4,05	1,68	4,44	1,31

(Nguồn: xe.com)

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI CỬA KHẨU MÓNG CÁI

+ Trung Quốc đang đẩy mạnh nhập khẩu gạo qua cửa khẩu Móng Cái với mặt hàng chủ yếu là gạo trắng 5% tấm, 15% tấm và gạo nếp.

Tại Móng Cái, từ năm 2018 hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đang đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ hơn và ngày càng đa dạng, phong phú.

Trong đó, mặt hàng chủ lực đã có sự nỗ lực bứt phá lên vị trí đứng đầu hiện nay là thủy, hải sản. Xếp thứ hai là các sản phẩm nông sản, với khoảng 20 mặt hàng cụ thể, tiếp đến là các loại khoáng sản, quặng. Các mặt hàng khác có vị thế đáng kể trong xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc nhiều năm qua là đồ gỗ, nhất là đồ gỗ của các làng nghề truyền thống, gỗ xẻ bán thành phẩm, phiêu gỗ nguyên liệu sản xuất giấy và các loại nguyên liệu có nguồn gốc nông sản để sản xuất ra hàng hóa tiêu dùng, đồ thủ công mỹ nghệ. Một ngành hàng xuất khẩu khác có đóng góp tích cực vào tổng kim ngạch là các loại phụ phẩm, phế liệu từ công nghiệp, nông nghiệp, thủy hải sản... thu gom được, đều có thể xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Xuất khẩu thủy, hải sản với vị trí đứng đầu bảng trong tuần này (từ 15-22/3/2018), các doanh nghiệp và thương gia tư nhân Việt Nam- Trung Quốc đã tăng mạnh xúc tiến giao dịch và dự báo tiếp tục tăng đến hết tháng 3. Trong tuần qua, bình quân các đơn vị và tư thương Việt Nam xuất khẩu 1.700 tấn sản phẩm thủy, hải sản/ngày cho khách hàng Trung Quốc. Trong tổng số sản phẩm đó 40% bảo quản chế độ cấp đông chất lượng cao, 20% đông lạnh, 25% sản phẩm khô và chế biến ăn liền như các loại chả cá tấm gia vị, 15% là cá, tôm, nhuyễn thể bảo quản ở thể sống nguyên dạng. Từ 15/3/2018, giá xuất khẩu các sản phẩm thủy, hải sản sang thị trường Trung Quốc tăng từ 3% đến 7% tùy loại.

Xuất khẩu nông sản trong tuần này tập trung vào mặt hàng gạo với 3 loại sản phẩm chính là gạo trắng 5% tấm, 15% tấm và gạo nếp. Các đối tác Trung Quốc thực hiện mục tiêu nhập khẩu 150.000 tấn gạo qua khu vực cửa khẩu Móng Cái (đường bộ và đường biển Vạn Gia) trong quý I/2018. Giá gạo 5% tấm xuất khẩu sang Trung Quốc đã tăng từ 2.840 NDT/tấn lên 2.997 NDT/tấn. Trong tuần (từ 15 – 22/3/2018), cả hai loại gạo 5% tấm và 15% tấm xuất khẩu được 21.000 tấn. Dự kiến số còn lại trong chỉ tiêu xuất khẩu gạo sang Trung Quốc của quý I này sẽ hoàn thành vào ngày 28-3-2018. Từ ngày 15-3-2018, các đối tác Trung Quốc đã khôi phục trở lại việc nhập khẩu gạo nếp hạt nhỏ Miền Nam để đáp ứng nhu cầu làm các loại bánh cho ngày lễ Thanh Minh. Sản lượng phía đối tác cần nhập là 20.000 tấn (thống kê theo các hợp đồng đã ký đến cuối tháng 3/2018, giá gạo nếp hạt nhỏ hiện ở mức 3.350 NDT/tấn, tăng 50 NDT/tấn so với tháng sau Tết Mậu Tuất.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ - SẢN XUẤT - KINH DOANH

Đến năm 2030- Hà Nội dự kiến có 159 cụm công nghiệp

UBND TP. Hà Nội ban hành Quyết định số 1292/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp TP. Hà Nội đến năm 2020, có xét đến năm 2030.

Theo đó, quy hoạch phát triển cụm công nghiệp TP. Hà Nội đến năm 2020, có xét đến năm 2030 gồm 159 cụm công nghiệp tổng diện tích khoảng 3.204,31ha. Cụ thể như sau:

Giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn thành phố có 138 cụm công nghiệp với diện tích khoảng 2.622,91ha: Giữ nguyên, điều chỉnh, mở rộng, hoàn thiện, củng cố, chuẩn hóa 64 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.598,1ha. Tiếp tục cho tồn tại nhưng hạn chế phát triển, lâu dài thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt 22 cụm công nghiệp đang tồn tại trong khu vực vành đai xanh với tổng diện tích khoảng 428,81ha. Thành lập mới một cách có chọn lọc 52 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 596ha.

Giai đoạn từ năm 2021-2030: Mở rộng 5 cụm công nghiệp đã được quy hoạch ở giai đoạn 2017-2020 với tổng diện tích khoảng 45,4ha. Xây dựng mới 21 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 536ha.

Địa điểm và phân bổ mạng lưới cụm công nghiệp: Phía Bắc bao gồm các quận, huyện: Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh, Long Biên, Gia Lâm: Ưu tiên phát triển công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin, cơ khí, sản xuất ô tô, công nghiệp vật liệu mới, hóa dược - mỹ phẩm, dệt may; đẩy mạnh liên kết vùng và hai hành lang kinh tế; gắn với hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng.

Phía Nam bao gồm huyện Thường Tín và Phú Xuyên: Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sinh học phục vụ nông nghiệp (nông nghiệp công nghệ cao), chế biến nông sản công nghệ hiện đại với nguyên liệu đầu vào từ vùng phát triển nông nghiệp thuộc các tỉnh phía Nam Hà Nội; phát triển công nghiệp hỗ trợ (dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, điện tử tin học, sản xuất và lắp ráp ô tô)...; phát triển hành lang kinh tế Bắc Nam dọc quốc lộ 1A.

Phía Tây (khu vực Hòa Lạc, Xuân Mai, Miếu Môn): ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chủ lực là công nghiệp sinh học phục vụ nông nghiệp, hóa dược - mỹ phẩm, công nghệ điện tử, cơ khí chính xác, công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano, công nghệ năng lượng mới, vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp... Gắn với phát triển Vùng kinh tế Tây Bắc và đường Hồ Chí Minh.

Việc quy hoạch các phân khu chức năng được thực hiện theo các điều kiện cụ thể của từng cụm theo phương châm tiết kiệm quỹ đất, nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng, phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng hiện hành; khuyến cáo triển khai với các chỉ tiêu định hướng sau: đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp: 65 - 70%; đất xây dựng các công trình kỹ thuật: 0,5% - 1%; Đất xây dựng trung tâm quản lý điều hành: 0,5% - 1%; đất xây dựng các công trình giao thông: 10%-12%; đất dịch vụ hỗ trợ và cây xanh: 18%-21%.

Dự kiến, tổng nhu cầu vốn đầu tư cơ sở hạ tầng khoảng 49.425 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn đến năm 2020 khoảng 34.900 tỷ đồng và giai đoạn từ năm 2021-2030 khoảng 14.525 tỷ đồng.

F.D.C tổ chức lễ động thổ dự án nhà máy sản xuất gỗ MDF Bắc Giang

Chủ đầu tư – Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng F.D.C – Tổng thầu Thiết kế và Thi công (Design & Build) vừa tiến hành Lễ động thổ dự án Nhà máy Sản xuất gỗ MDF Bắc Giang (Khu công nghiệp Mỹ An, huyện Lục Ngạn, Bắc Giang).

Tại dự án này, F.D.C đảm nhiệm vai trò Tổng thầu Thiết kế và Thi công, nhà máy sẽ được xây dựng trong thời gian 14 tháng, dự kiến sẽ lắp ráp thiết bị vào cuối năm. Đây là dự án Nhà xưởng Công nghiệp quy mô lớn, áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại được nhập khẩu từ Đức. Sau khi đi vào hoạt động, nhà máy có công suất 150.000 m³ sản phẩm/năm, đạt các tiêu chuẩn Quốc tế từ trồng rừng nguyên liệu đạt chuẩn bền vững FSC thế giới.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT - KINH DOANH

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chính phủ vừa quy định nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

Theo Nghị định trên, các doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ nhà nước như: hỗ trợ thông tin, tư vấn, phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Cụ thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn phí truy cập thông tin quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý và trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Để giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển nguồn nhân lực, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối thiểu 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ được miễn học phí tham gia khóa đào tạo.

Hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao đơn vị đầu mối tư vấn, hướng dẫn miễn phí.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh đáp ứng điều kiện về hồ sơ quy định được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh; miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện; được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo như: hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới; hỗ trợ về ứng dụng, chuyển giao công nghệ; đào tạo, thông tin, xúc tiến thương mại, thương mại hóa; hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung...

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng về lượng nhưng giảm về trị giá

+ Giá cà phê thế giới giảm nhẹ do giao dịch trầm lắng và việc tăng lãi suất của Fed trong thời gian tới đã tác động đến giá cà phê.

Diễn biến giá cà phê

Tuần qua, giá cà phê thế giới và giá cà phê trong nước không có nhiều biến động so với tuần trước.

Ở mức giá hiện tại, giao dịch tại thị trường trong nước khá trầm lắng. Bất ổn chính trị và triển vọng Fed sẽ tăng lãi suất USD trong phiên họp lần này và một số thông tin tiêu cực từ các nền kinh tế chủ chốt ở Châu Âu đã kéo cả hai thị trường cà phê kỳ hạn theo hướng hiệu chỉnh giảm. Khối lượng giao dịch giảm mạnh trên cả hai sàn đã cho thấy các nhà đầu tư tạm đứng bên ngoài thị trường đã góp phần làm cho giá cà phê suy yếu.

Tuy nhiên, quyết định Fed tăng thêm 0,25% lãi suất USD đã tác động đến thị trường hàng hóa, trong đó có thị trường cà phê dự kiến sẽ sớm sôi động trở lại.

Tại Việt Nam, kết thúc phiên giao dịch ngày 22/3/2018, thị trường cà phê nhân xô các tỉnh Tây Nguyên dao động từ 36.600 – 37.200 đồng/kg, tăng 300 đồng so với tuần trước. Tại cảng TPHCM, giá cà phê Robusta theo giá FOB không biến động so với tuần trước, đạt 1.672 USD/tấn.

+ Giá Robusta kỳ hạn tháng 5/2018 trên sàn London không biến động so với tuần trước, đạt 1.752 USD/tấn.

+ Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2018 tại NewYork giảm 1,9% so với tuần trước, đạt 119 UScent/pound.

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam quý I năm 2018

Theo số liệu ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 3/2018 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 347 triệu USD, tăng 38,6% về lượng và 38,1% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với tháng 3/2017 tăng 7,9% về lượng và giảm 8,7% về trị giá.

Tính chung, xuất khẩu mặt hàng này quý I năm 2018 ước đạt 510 nghìn tấn, trị giá 989 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về chủng loại:

2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 88,7% tổng lượng cà phê xuất khẩu, đạt 292,5 nghìn tấn, trị giá 524,1 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017 do giá xuất khẩu giảm.

Xuất khẩu cà phê Arabica đứng vị trí tiếp theo đạt 17,4 nghìn tấn, trị giá 42,6 triệu USD, tăng 7,6% về lượng và giảm 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu cà phê hòa tan đứng vị trí thứ 3 đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 30,9 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Dự báo, lượng xuất khẩu cà phê trong quý II năm 2018 tiếp tục tăng do nguồn cung dồi dào và nhu cầu từ các nước tiêu thụ cà phê ở mức cao.

Về giá xuất khẩu:

2 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu trung bình cà phê của Việt Nam đạt 1.895 USD/tấn, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó, giá xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica giảm từ 15,1 – 18% so với cùng kỳ năm 2017, dao động 1.792 – 2.443 USD/tấn. Trái lại, giá cà phê hòa tan lại tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 5.707 USD/tấn.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2018

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	2 tháng năm 2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)		Tháng 2/2018		So với tháng 1/2018 (%)		So với tháng 2/2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	292.452	524.083	15,9	-1,7	116.085	208.814	-34,2	-33,8	-10,2	-23,9
Arabica	17.418	42.553	7,6	-11,8	7.086	17.220	-31,4	-32,0	-6,9	-23,3
Cà phê hòa tan	5.409	30.871	-19,3	7,1	1.859	10.890	-47,6	-45,5	-58,3	-38,0

(Nguồn: tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu cà phê tiêu biểu trong 2 tháng đầu năm 2018

Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
Cty CP Tập Đoàn INTIMEX	64.671
Cty TNHH Thương Mại Và Chế Biến LOUIS DREYFUS COMPANY Việt Nam	32.701
Cty CP Intimex Mỹ Phước	32.333
Cty TNHH 1TV Xuất Nhập Khẩu 2-9 ĐẮK LẮK	30.499
Cty TNHH Vĩnh Hiệp	30.277
Cty CP Tổng Cty Tín Nghĩa	25.876
Cty TNHH OLAM VN	21.810
Cty CP MASCOPEX	19.751
Cty TNHH Thương Phẩm ATLANTIC VN	19.563
Cty CP Phúc Sinh	16.917
Cty CP INTIMEX ĐẮK Nông	15.692
Cty TNHH Cà Phê Outspan VN	15.453
Cty TNHH XNK Hoa Trang - Gia Lai	15.231
Cty TNHH Mercafe VN	15.027
Cty TNHH Sunwah Commodities (VN)	14.895
Cty TNHH URC VN	14.538
Cty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Cát Quế	14.104

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam ước tính tăng 9,1% trong quý 1/2018

+ Giá gạo Thái Lan tăng mạnh trong khi giá gạo của Việt Nam lại giảm do nguồn cung tăng từ vụ Đông xuân.

+ Xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng trong 2 tháng đầu năm 2018 nhờ nhu cầu mua vào từ Indonesia, Malaysia, Iraq...

Thị trường thế giới

Giá gạo Thái Lan tăng mạnh trong tuần qua nhờ nhu cầu mới từ Trung Quốc và Indonesia, bất chấp sự tăng giá của đồng Baht. Trong khi đó, nhu cầu đối với gạo Ấn Độ, nước xuất khẩu gạo lớn nhất hiện nay đang có dấu hiệu giảm.

Tại Thái Lan, nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới hiện nay, giá gạo 5% tằm tăng mạnh từ 408 – 410 USD/tấn của tuần trước, lên 432 – 435 USD/tấn. Trung Quốc và Indonesia đang tăng mạnh hoạt động giao dịch với Thái Lan, Indonesia giao dịch hợp đồng thương mại, trong khi hợp đồng với Trung Quốc là hợp đồng Chính phủ. Trong khi đó, đồng Baht đang giao dịch ở mức giá cao nhất trong vòng hơn 4 năm, đồng Baht mạnh lên càng làm tăng giá gạo tính bằng USD trên thị trường quốc tế. Thái Lan có kế hoạch chào bán 2 tấn gạo tồn kho chính phủ còn lại vào tháng 4 hoặc tháng 5.

Tại Ấn Độ, giá gạo đồ 5% tằm chào bán ở mức 422 – 426 USD/tấn, không đổi so với tuần trước trong bối cảnh nguồn cung và nhu cầu hạn chế. Các nhà giao dịch châu Phi tăng mua gạo Ấn Độ nhưng nhu cầu tại châu Á yếu. Trong khi đó, phải đến tháng 4/2018, nguồn cung gạo tại Ấn Độ mới được cải thiện nhờ vụ Đông xuân. Xuất khẩu gạo non-basmati Ấn Độ từ tháng 4/2017 – 1/2018 tăng tới 34% so với cùng kỳ năm trước do Bangladesh, Benin và Sri Lanka tăng nhập khẩu.

Tuy nhiên, nhập khẩu gạo của Bangladesh dự kiến sẽ giảm trong những tháng tới sau khi dữ liệu mới đây của Bộ Thực phẩm Bangladesh cho thấy, dự trữ gạo tại các nhà kho của chính phủ Bangladesh hiện ở mức gần 1,1 triệu tấn, chủ yếu nhờ mức nhập khẩu cao kỷ lục.

Tại Việt Nam, giá gạo 5% tằm giảm từ 418 – 425 USD/tấn xuống còn 410 – 415 USD/tấn trong tuần này do nguồn cung lúa gạo vụ Đông xuân tăng mạnh. Nông dân đã thu hoạch được khoảng 30% lúa đông xuân và giá có thể tiếp tục giảm trong những tuần tới do nguồn cung cao.

Thị trường lúa gạo Việt Nam

- Tình hình sản xuất và giá gạo nội địa

Giá lúa gạo tại ĐBSCL trong tuần qua ổn định khi người dân vẫn đang thu hoạch vụ lúa Đông Xuân và doanh nghiệp chờ phiên đấu thầu của Philippin. Giá lúa khô tại kho khu vực ĐBSCL loại thường hiện dao động từ 6.200– 6.300 đ/kg, lúa dài khoảng 6.500 – 6.600 đ/kg. Giá gạo nguyên liệu loại 1 làm ra gạo 5% tấm hiện khoảng 8.500 – 8.600 đ/kg, gạo nguyên liệu làm ra gạo 25% tấm là 7.600 – 7.800 đ/kg tùy chất lượng. Giá gạo thành phẩm 5% tấm không bao bì tại mạn hiện khoảng 9.050 – 9.150 đ/kg, gạo 15% tấm 8.800 – 8.900 đ/kg và gạo 25% tấm khoảng 8.600 – 8.700 đ/kg tùy chất lượng và địa phương.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo số liệu thống kê sơ bộ, khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 3/2018 đạt 520 nghìn tấn, tăng mạnh 53,1% so với tháng 2/2018 và tăng 3,2% so với tháng 3/2017. Tính chung quý 1/2018, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 1,35 triệu tấn, trị giá 668 triệu USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Còn theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 831,5 nghìn tấn, trị giá 408,07 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và 30,5% về trị giá so với 2 tháng năm 2017. Trong tháng 2/2018, do trùng với kỳ nghỉ Tết nguyên đán nên lượng gạo xuất khẩu đã giảm 31% so với tháng 1/2018, đạt 339,7 nghìn tấn.

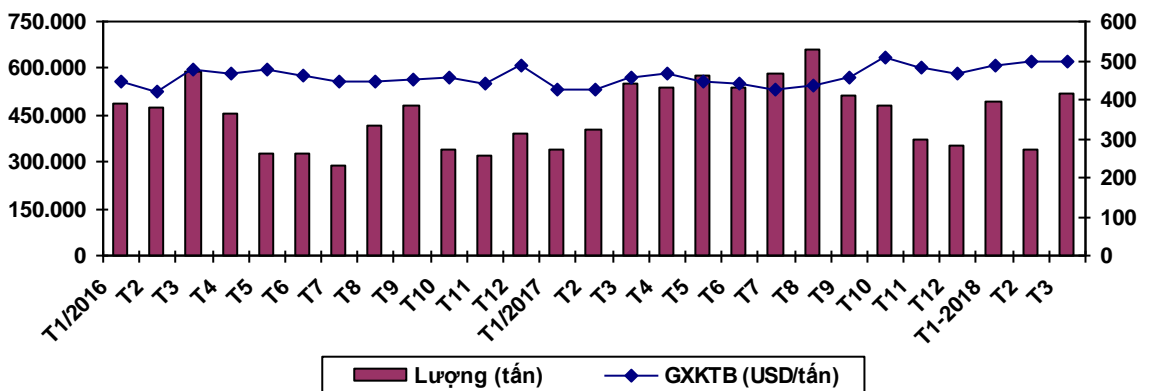
Về giá xuất khẩu:

Giá xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2018 tiếp tục xu hướng tăng, tăng 2,3% so với tháng 1/2018 và tăng tới 17,3% so với tháng 2/2017, đạt bình quân 497 USD/tấn.

2 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu gạo của Việt Nam đã tăng 15,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt trung bình 491 USD/tấn. Trong đó, giá xuất khẩu gạo trắng 5% tấm tăng 17,2%, đạt 460 USD/tấn; gạo thơm 5% tấm tăng 17,3%; riêng gạo nếp 10% tấm giảm 1,2%.

Lượng và giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2016 – 2018

(ĐVT: Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 3/2018)

Về thị trường:

Tháng 2/2018, Indonesia là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 112,5 nghìn tấn, tăng mạnh 97,4% so với tháng 1/2018. Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Malaysia cũng tăng mạnh 71,3% so với tháng 1/2018, xuất khẩu tới Ghana tăng 96,7%.

Trong 2 tháng năm 2018, Việt Nam đã xuất khẩu gạo tới 87 thị trường trên thế giới, giảm 15 thị trường so với cùng kỳ năm ngoái. Đồng thời thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam cũng đã có một số biến động nhất định. Trong đó, Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với 196,16 nghìn tấn, trị giá 99,69 triệu USD, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu gạo sang thị trường này đã giảm mạnh 18,7% về lượng và 11,2% về trị giá.

Bên cạnh đó, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Philippin – thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ 2 của Việt Nam cũng giảm 15,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm ngoái như: Malaysia tăng 140,9%, Irắc tăng 298,8%, Hàn Quốc tăng 121%, Gana tăng 62,3%... Đáng chú ý, nếu như 2 tháng năm 2017 Indonesia không nhập khẩu gạo của Việt Nam thì trong 2 tháng đầu năm 2018 thị trường này đã nhập khẩu tới 169,5 nghìn tấn, bằng một nửa số lượng gạo mà thị trường này nhập khẩu từ Việt Nam trong cả năm 2017.

Một số thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	2 tháng 2018		So với 2 tháng năm 2017 (%)		Tháng 2/2018		So với tháng 1/2018 (%)		So với tháng 2/2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	196.165	99.693	-18,7	-11,2	81.950	43.488	-28,2	-22,6	-46,6	-38,7
Philippin	174.031	78.015	-15,5	0,3	29.141	13.614	-79,9	-78,9	-75,7	-69,8
Indonesia	169.500	80.673			112.500	53.508	97,4	97,0		
Malaysia	72.873	31.305	140,9	166,2	46.015	19.275	71,3	60,2	184,1	207,3
Irắc	30.000	17.760	298,8	468,3						
Gana	29.390	18.552	62,3	104,6	19.571	12.713	96,7	117,7	108,1	172,6
Cuba	29.000	12.072	-50,0	-45,5						
Papua New Guinea	20.349	9.837	-11,6	-2,5	4.403	2.173	-72,4	-71,6	-18,8	-6,8
Singapore	12.689	7.003	19,7	33,9	4.389	2.482	-47,1	-45,1	-26,9	-15,7
Hồng Kông	11.914	6.850	47,5	73,5	4.688	2.691	-35,1	-35,3	8,8	27,6
Đông Timo	11.200	4.315	34,5	43,4	10.000	3.842	733,3	712,4	455,5	432,9
Hàn Quốc	11.144	7.742	121,0	356,4	10	6	-99,9	-99,9	-99,8	-99,7
Bờ Biển Ngà	8.447	5.065	-78,9	-70,8	8.424	5.051	36.461	35.656	1.137	1.291
UAE	5.941	3.252	-15,2	-8,3	2.662	1.480	-18,8	-16,5	-1,4	8,3
Cônggô	5.400	2.018	-46,0	-39,3	2.700	1.019	0,0	2,0	-46,2	-39,0
Bangladesh	3.899	1.497	17.623	11.180	25	16	-99,4	-98,9		
Mỹ	3.312	1.899	0,4	2,4	707	446	-72,9	-69,3	-71,0	-65,2
Mozambique	3.306	1.948	-45,4	-29,2	94	57	-97,1	-97,0	-97,8	-96,9
Phigi	2.374	1.185	-40,1	-31,0	628	339	-64,0	-59,9	-71,1	-62,9
Thổ Nhĩ Kỳ	2.127	1.214	11.092	14.200	1.277	715	50,3	43,2		
Vanuatu	2.014	1.065	77,6	77,8	328	169	-80,5	-81,1	-34,7	-35,4
Gabông	1.874	1.207	72,8	90,0	278	181	-82,6	-82,4	-10,8	-6,6
Nga	1.830	813	-28,9	-14,9	1.163	492	74,4	53,7	3,5	16,1
Đài Loan	1.763	915	31,8	31,3	396	222	-71,0	-67,9	-15,2	2,1
Đảo Solomon	1.597	962	46,1	38,1	379	228	-68,9	-68,8	-34,1	-41,8
À Rập Xê út	1.588	1.001	-2,7	12,6	746	454	-11,5	-17,1	4,9	17,0
Kiribati	1.569	729	1,4	-10,5	740	344	-10,8	-10,8	3,1	-7,8
Ixraen	1.394	618	198,2	160,4	541	249	-36,7	-32,3	180,8	135,2
Qata	1.197	761	-28,4	-21,2	447	287	-40,4	-39,4	-38,1	-35,0
Tanzania	1.147	692	817,6	950,4	510	310	-19,9	-18,8	308,0	370,9
Ghinê	1.104	742			408	280	-41,4	-39,6		
Angiêri	1.100	457	-78,6	-77,6		0				

Thị trường	2 tháng 2018		So với 2 tháng năm 2017 (%)		Tháng 2/2018		So với tháng 1/2018 (%)		So với tháng 2/2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Australia	894	589	-39,2	-24,3	287	193	-52,7	-51,5	-60,0	-47,7
Tôgô	862	578	21,4	47,9	94	65	-87,8	-87,3	32,4	67,1
Canada	540	352	13,7	22,0	176	115	-51,5	-51,2	-20,2	-17,8
Đảo Cape Verde	523	313			523	313				
Mayotte	519	321	-49,5	-40,2	196	119	-39,3	-41,4	-59,8	-54,1
Micronesia (Federated State)	442	231	74,2	58,5	115	58	-65,0	-66,2	-18,1	-28,7
Xu Đăng	410	221			285	159	128,0	157,3		
Baren	401	244	56,3	74,9	141	85	-45,8	-46,6	48,4	65,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

Trong 2 tháng đầu năm 2018, khối lượng xuất khẩu của hầu hết các mặt hàng gạo đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, gạo đỏ xuất khẩu có khối lượng tăng mạnh nhất, tăng 123,2% so với cùng kỳ năm ngoái do nhu cầu tăng mạnh từ thị trường Hàn Quốc.

Lượng gạo lứt xuất khẩu cũng tăng mạnh 83,8% so với 2 tháng năm 2017, đạt 11,2 nghìn tấn.

Tương tự, gạo thơm xuất khẩu tăng mạnh 52,1% về lượng so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 174,63 nghìn tấn, qua đó vượt qua gạo nếp và đứng thứ 2 về chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2018 sau mặt hàng gạo trắng.

Lượng gạo trắng và gạo nếp xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2018 tăng với biên độ thấp hơn, tăng lần lượt là 4,3% và 2,5%.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam đang chuyển dịch theo xu hướng tích cực với việc dần giảm tỷ trọng gạo chất lượng thấp trong xuất khẩu và chuyển sang xuất khẩu gạo chất lượng cao, cải thiện hiệu quả sản xuất gạo và kinh doanh xuất khẩu.

Dự báo:

Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng tích cực bởi nhu cầu từ một số thị trường tiêu thụ gạo chính của Việt Nam đang có dấu hiệu tăng.

Vừa qua, Tổng thống Philippnes đã yêu cầu Cơ quan Lương Thực Quốc gia Philippin (NFA) tiến hành nhập khẩu 250.000 tấn gạo để đảm bảo ổn định giá gạo tại thị trường nội địa trong bối cảnh tồn kho đang giảm xuống mức thấp.

Tính đến ngày 1/2, tồn kho gạo của Philippin giảm xuống mức thấp nhất trong 5 tháng, chủ yếu do tồn kho của Cơ quan thực phẩm quốc gia (NFA) cạn kiệt. Theo dữ liệu mới nhất từ Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tồn kho gạo Philippin giảm gần 22% xuống còn 1,795 triệu tấn, so với mức 2,296 triệu tấn hồi tháng 2/2017. Mức tồn kho này đủ dùng trong vòng 53 ngày.

Tính đến ngày 1/2, tồn kho gạo của NFA ở mức thấp nhất trong vòng 2 thập kỷ, đạt 61.400 tấn, giảm 86,8% so với mức 465.260 tấn cùng kỳ năm 2017.

Tại Indonesia, cơ quan phụ trách mua bán lương thực quốc gia của Indonesia (Bulog) mở phiên đấu thầu mới để hoàn thành mục tiêu nhập khẩu 500.000 tấn gạo trước đó. Theo đó, cơ quan này mở thêm phiên đấu thầu hợp đồng nhập khẩu 80.000 tấn gạo 5 – 15% tằm từ các nước Nam Á vào ngày 21/3. Hàng phải được vận chuyển về Indonesia trong khoảng tháng 5 – tháng 6.

Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu gạo từ thị trường Trung Quốc cũng đang tăng trở lại.

Mặt hàng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong 2 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; giá XKQB: USD/tấn)

Tên hàng	2 tháng năm 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XKQB	Lượng	Trị giá	Giá XKQB	2T/2018 (%)	2T/2017 (%)
Gạo trắng	489.866	221.595	452	4,3	22,3	17,2	58,9	63,9
5% tằm	355.621	163.761	460	-7,8	8,0	17,2	42,8	52,5
15% tằm	103.860	44.456	428	243,2	337,4	27,5	12,5	4,1
loại khác	12.678	5.877	464	-37,0	-23,0	22,1	1,5	2,7
100% tằm	8.630	3.149	365	-41,5	-33,2	14,2	1,0	2,0
10% tằm	4.876	2.246	461	-59,2	-48,8	25,6	0,6	1,6
30% tằm	1.920	894	465				0,2	
3% tằm	1.025	596	582	23,8	22,9	-0,7	0,1	0,1
25% tằm	600	229	381	-88,7	-87,7	8,8	0,1	0,7
4% tằm	480	278	580	9,3	22,4	12,0	0,1	0,1
2% tằm	128	84	662	479,5	545,0	11,3	0,0	0,0
20% tằm	47	23	495				0,0	
Gạo thơm	174.633	103.492	593	52,1	77,5	16,7	21,0	15,6
5% tằm	113.307	68.154	601	13,2	32,8	17,3	13,6	13,6
loại khác	51.215	29.874	583	628,0	809,6	25,0	6,2	1,0
3% tằm	3.293	1.989	604	-3,9	7,1	11,5	0,4	0,5
100% tằm	3.176	1.276	402	22,1	38,3	13,3	0,4	0,4
4% tằm	1.613	967	600	910,9	903,7	-0,7	0,2	0,0
2% tằm	1.360	825	606	76,2	90,2	7,9	0,2	0,1
15% tằm	437	251	574	286,7	314,4	7,2	0,1	0,0
10% tằm	233	156	669	-20,4	-13,5	8,7	0,0	0,0
Gạo nếp	148.512	72.205	486	2,5	1,1	-1,4	17,9	19,7
10% tằm	130.037	63.574	489	7,8	6,5	-1,2	15,6	16,4
5% tằm	7.442	3.821	513	267,1	334,1	18,2	0,9	0,3
100% tằm	6.529	2.715	416	-14,7	-21,4	-7,8	0,8	1,0
loại khác	2.606	1.175	451	-5,5	-14,9	-9,9	0,3	0,4
2% tằm	1.250	620	496	987,0	907,2	-7,3	0,2	0,0
15% tằm	450	203	451	-95,2	-95,6	-9,1	0,1	1,3
8% tằm	199	98	490				0,0	
Gạo lứt	11.227	7.800	695	83,8	254,5	92,9	1,4	0,8
loại khác	11.112	7.724	695	1.431,4	2.297,5	56,6	1,3	0,1
5% tằm	115	77	666	-69,9	-62,1	25,8	0,0	0,1
Gạo đỏ	4.764	1.868	392	123,2	134,5		0,6	0,3
5% tằm	4.214	1.631	387	97,4	104,7	3,7	0,5	0,3
10% tằm	550	237	431				0,1	0,0
Tổng	831.504	408.076	491	13,2	30,5	15,3	100,0	100,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu gạo tiêu biểu trong 2 tháng năm 2018

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	47.217
Công Ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	42.338
Công Ty TNHH Tân Thạnh An	34.395
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	21.664
Cty Ld Sản Xuất Chế Biến Và Xuất Khẩu Gạo	17.803
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang	16.103
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Intimex	14.658
Công Ty Lương Thực Tiền Giang	13.238
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Gia	11.217
Công Ty CP Nông Sản Vinacam	10.682
Công Ty CP Hiệp Lợi	10.509

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
Công Ty Cổ Phần Tân Đồng Tiến	10.493
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An	10.198
Công Ty Lương Thực Long An	9.532
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Long	9.408
Công Ty TNHH Việt Thanh	9.189
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Thành Tín	8.319
Công Ty CPTương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	7.456
Công Ty TNHH Dương Vũ	6.977
Công Ty CPXuất Nhập Khẩu An Giang	6.679
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư Tín Thương	5.709
Công Ty CPTập Đoàn Lộc Trời	5.584

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá dầu thế giới tăng mạnh

- Thị trường thế giới

Giá dầu thế giới tăng do tồn kho dầu thô của Mỹ giảm mạnh và việc hạn chế nguồn cung của OPEC và Nga hỗ trợ giá.

Tại thị trường New York, kết thúc phiên giao dịch ngày 22/3/2018, giá dầu thô Brent giao ngay đạt 69,55 USD/thùng, tăng 7,1% so với tuần trước và tăng 36,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Tương tự, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange giao ngay đạt 65,27 USD/thùng, tăng 7,0% so với tuần trước và tăng 34,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Lượng dầu dự trữ của Mỹ bất ngờ giảm mạnh, cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) cho biết tồn kho dầu thô của Mỹ giảm 2,6 triệu thùng trong tuần tính tới 16/3 xuống 428,31 triệu thùng.

Bên cạnh đó, giá dầu được hỗ trợ tiếp bởi việc hạn chế nguồn cung của OPEC và Nga bắt đầu từ năm 2017 kéo dài đến hết năm 2018. OPEC cũng cho biết mức tuân thủ thỏa thuận cắt giảm sản lượng của các nước trong và ngoài khối đã đạt mức cao kỷ lục trong tháng 2/2018.

Đồng thời, thị trường vẫn đang lo ngại rằng Mỹ có thể tái áp dụng các lệnh trừng phạt đối với Iran. Các lệnh trừng phạt mới mà Mỹ áp đặt với Iran có thể khiến lượng dầu xuất khẩu của quốc gia Trung Đông này giảm từ 250.000-500.000 thùng/ngày vào cuối năm nay so với mức xuất khẩu 2-2,2 triệu thùng/ngày hồi đầu năm 2016 khi các lệnh trừng phạt được dỡ bỏ.

- Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại quý I năm 2018

Theo số liệu ước tính, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam quý I năm 2018 ước đạt 3,507 triệu tấn, trị giá 2,198 tỷ USD, tăng 20,1% về lượng và 35,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tính riêng, tháng 3 năm 2018, nhập khẩu mặt hàng này đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 800 triệu USD, tăng 23,9% về lượng và 20,9% về trị giá so với tháng trước; so với cùng kỳ năm 2017 tăng 3,1% về lượng và 20,4% về trị giá.

Tình hình nhập khẩu nhiên liệu bay tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2018

Theo số liệu thống kê, khối lượng nhiên liệu bay nhập khẩu của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2018, đạt 318 nghìn tấn, trị giá 208 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và 46,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 2/2018, khối lượng nhiên liệu bay nhập khẩu ước tính đạt 166 nghìn tấn, trị giá 109,9 triệu USD, tăng 9,0% về lượng và 9,3% về trị giá so với tháng 12/2017, đồng thời so với tháng 2/2017 tăng 18,3% về lượng và 45,7% về trị giá.

+ Về thị trường nhập khẩu:

Pakistan là thị trường cung cấp nhiên liệu bay lớn nhất vào Việt Nam chiếm 62,7% tổng khối lượng nhập khẩu của cả nước, đạt 199,3 nghìn tấn, trị giá 129,7 triệu USD, tăng 45,1% về lượng và 78,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trung Quốc là thị trường cung cấp mặt hàng này đứng vị trí thứ 2 đạt 176,4 nghìn tấn, trị giá 115,6 triệu USD, tăng 183,2% về lượng và tăng 239,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017 do giá nhập khẩu tăng.

Đáng chú ý, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Singapore trong 2 tháng đầu năm nay đạt gần 84 nghìn tấn, trị giá 54 triệu USD (cùng kỳ năm 2017 không nhập khẩu từ thị trường này).

Việt Nam đã ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vào ngày 8/3/2018. Trong 11 nước tham gia CPTPP có Singapore và Malaysia – hai nước mà Việt Nam đang nhập khẩu xăng dầu nhiều nhất. Theo cam kết từ CPTPP, các nước thành viên sẽ tiến tới việc cắt giảm thuế suất bằng 0% trong vòng 7 năm. Điều này sẽ mở ra cơ hội nhập khẩu xăng dầu với mức giá rẻ hơn trước.

+ Về giá nhập khẩu:

2 tháng đầu năm 2018, giá nhập khẩu bình quân mặt hàng nhiên liệu bay đạt 651 USD/tấn, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, giá nhập khẩu mặt hàng này trong 2 tháng năm 2018 từ Pakistan, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan tăng từ 16,9 – 23,6% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 641 - 658 USD/tấn.

Một số thị trường cung cấp mặt hàng nhiên liệu bay tháng 2 và 2 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	2 tháng năm 2018		% với 2T năm 2017		Tháng 2 năm 2018		% so với T1 năm 2018		% so với T2 năm 2017	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Pakistan	199.329	129.696	45,1	78,9	54.598	34.989	-62,3	-63,1	-31,6	-17,6
Trung Quốc	176.428	115.564	183,2	239,6	89.415	57.492	2,8	-1,0	186,8	235,2
Singapore	83.959	53.970			11.431	7.526	-84,2	-83,8		
Thái Lan	10.450	6.817	-63,3	-54,1	10.450	6.817			-45,0	-32,0

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp nhập khẩu xăng dầu các loại 2 tháng đầu năm 2018

(ĐVT: nghìn USD)

Doanh nghiệp	Trị giá
Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	610.364
Cty TNHH 1TV Nhiên Liệu Hàng Không VN (SKYPEC)	154.362
Tổng Cty Dầu VN – Cty TNHH 1TV	101.431
Cty TNHH Vận Tải Thủy Bộ Hải Hà	92.269
Cty TNHH TM Vận Tải Và Du Lịch Xuyên Việt OIL	73.714
Cty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	52.074
Cty TNHH 1TV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	45.785
Cty TNHH Hải Linh	44.752
Cty CP Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	44.037
Cty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	34.173
Cty TNHH 1TV Tổng Cty Xăng Dầu Quân Đội	30.458
Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Phát	20.299
Cty CP Dương Đông - Sài Gòn	19.401
Cty CP Đầu Tư Nam Phúc	12.562

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu cao su của Việt Nam ước tính tăng mạnh trong tháng 3/2018

+ Xuất khẩu cao su tổng hợp giảm khá mạnh.

Thị trường thế giới

Giá cao su thế giới tuần qua giảm khá mạnh do nhu cầu mua vào thấp bất chấp nguồn cung giảm do cây cao su đang trong giai đoạn thay lá và cho năng suất thấp.

+ Tại Nhật Bản, giá cao su RSS 3 giao kỳ hạn tháng 4/2018 trên sàn giao dịch Tocom đạt 178 JPY/kg, giảm 5,4% so với tuần trước.

+ Tại Trung Quốc, giá cao su thiên nhiên giao tháng 5/2018 giảm 5,3% (tương ứng 680 NDT/tấn, đạt 12.130 NDT/tấn).

Thái Lan – nhà cung ứng cao su lớn nhất thế giới đang đẩy mạnh kế hoạch cắt giảm sản lượng nhằm hỗ trợ giá.

Mới đây nhất Chính phủ Thái Lan thông báo đang lên kế hoạch phát hành trái phiếu nhằm huy động 30 tỷ baht (tương đương gần 1 tỷ USD) dùng để bồi thường cho người nông dân và khuyến khích họ giảm nguồn cung cao su.

Vài năm trở lại đây, giá giảm xuống quá thấp khiến nông dân ở một số nơi ở Thái Lan biểu tình. Tuy nhiên, Chính phủ Thái Lan đã quyết định không bồi thường trực tiếp nhằm tránh tình trạng nông dân quá kỳ vọng vào hỗ trợ tài chính mỗi khi giá giảm.

Thay vào đó, Chính phủ Thái Lan đã đền bù cho nông dân để họ chặt 64.000 ha cây cao su nhằm giảm nguồn cung. Tuy nhiên, biện pháp này chưa phát huy hiệu quả trong việc giúp kéo giá cao su lên cao như chính phủ mong đợi.

Bộ Nông nghiệp Thái Lan mới đây đã kêu gọi áp dụng các biện pháp mạnh tay hơn nữa mới có thể giúp hoạt động sản xuất cao su bền vững.

Trên thị trường năng lượng - giá dầu đạt mức cao nhất 6 tuần trong phiên giao dịch ngày 21/3, đóng cửa đạt mức cao đỉnh điểm 3 năm vào cuối tháng 1/2018, do dự trữ dầu thô Mỹ bất ngờ suy giảm, việc tuân thủ cắt giảm sản lượng mạnh mẽ của OPEC và lo ngại kéo dài liên quan đến thỏa thuận hạt nhân Iran.

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu thống kê ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 3/2018 đạt 90 nghìn tấn, trị giá 136 triệu USD, tăng mạnh 79,4% về lượng và 81,6% về trị giá so với tháng 2/2018, đồng thời tăng 36,9% về lượng nhưng giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung quý 1/2018, xuất khẩu cao su của nước ta ước tính đạt 275 nghìn tấn, trị giá 409 triệu USD, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 10,5% về lượng nhưng lại giảm 19,7% về trị giá do giá sụt giảm mạnh.

Về chủng loại cao su xuất khẩu trong 2 tháng năm 2018:

Trong 2 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam có sự biến động đáng kể. Cụ thể, xuất khẩu cao su tổng hợp giảm mạnh khá mạnh 14,3% về lượng và 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên đây vẫn là mặt hàng có khối lượng xuất khẩu đạt cao nhất với 85,8 nghìn tấn, trị giá 126,6 triệu USD. Xuất khẩu cao su tổng hợp giảm xuất phát từ nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc – thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp chủ yếu của nước ta sụt giảm trong 2 tháng đầu năm nay. Xét trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, tỷ trọng cao su tổng hợp đã giảm từ 54,4% của 2 tháng năm 2017 xuống còn 46,3% trong 2 tháng đầu năm nay.

Ngoài ra, lượng cao su Latex xuất khẩu cũng giảm nhẹ 2,2% so với cùng kỳ năm ngoái, SVR CV50 giảm 10,9%...

Trong khi đó, lượng cao su SVR 3L xuất khẩu tăng 8,6% so với cùng kỳ năm ngoái, SVR 10 tăng mạnh 75,1%, RSS 3 tăng 43,9%...

Về giá xuất khẩu:

Giá xuất khẩu các mặt hàng cao su nhìn chung đều giảm mạnh từ 25% - 30% so với 2 tháng năm 2017. Trong đó, cao su tổng hợp có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh 29,5%, SVR 3L giảm 25,9%, SVR 10 giảm 24,4%, RSS 3 giảm 30,4%...

Chủng loại cao su xuất khẩu trong 2 tháng năm 2018

(ĐVT; Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD; giá XKBQ: USD/tấn)

Tên hàng	2 tháng năm 2018			So với 2 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	2T/2018	2T/2017
Cao su tổng hợp	85.809	126.619	1.476	-14,3	-39,6	-29,5	46,3	54,4
SVR 3L	26.436	41.531	1.571	8,6	-19,5	-25,9	14,3	13,2
SVR 10	23.723	34.119	1.438	75,1	32,3	-24,4	12,8	7,4
RSS3	14.007	21.858	1.560	43,9	0,1	-30,4	7,6	5,3
SVR CV60	13.952	22.762	1.631	16,1	-12,3	-24,5	7,5	6,5
Latex	12.566	13.406	1.067	-2,2	-18,8	-17,0	6,8	7,0
SVR CV50	3.606	5.916	1.641	-10,9	-33,9	-25,9	1,9	2,2
loại khác	1.615	453	280	25,3	-2,7	-22,4	0,9	0,7
Cao su hỗn hợp	1.389	2.572	1.852	-49,9	-41,7	16,4	0,7	1,5
SVR 20	802	1.270	1.583	52,6	14,5	-25,0	0,4	0,3
RSS1	698	1.143	1.637	-63,3	-73,3	-27,3	0,4	1,0
Skim block	424	511	1.205				0,2	
SVR 5	202	336	1.665	-68,1	-75,9	-24,5	0,1	0,3
CSR 10	126	178	1.410	0,0	23,7	23,7	0,1	0,1

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su tiêu biểu của Việt Nam trong 2 tháng năm 2018

Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Vạn Lợi	30.973
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Bình Phước	25.846
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sản Xuất Cao Su Liên Anh	14.919
Công Ty TNHH Thương Mại Hòa Thuận	12.049
Công Ty TNHH Southland International	12.047
Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh	9.226
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thành Long	8.543
Công Ty TNHH Mai Thảo	8.065
Công Ty TNHH Công Nghiệp Vạn Xuân	7.748
Công Ty TNHH Cao Su Thuận Lợi	7.373
Công Ty TNHH Mtv Cao Su Dầu Tiếng	6.435
Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Hoa Sen Vàng	6.404
Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Hiệp Thành	5.256

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam giảm mạnh trong quý 1/2018

+ Giá phân bón Urea thế giới ở một số thị trường lớn trong tuần qua có biến động nhẹ so với tuần trước

Thị trường phân bón thế giới

Kết thúc phiên giao dịch ngày 14/03/2018 trên sàn giao dịch CME, giá Urea tại Vịnh Mỹ đạt 247,5 USD/tấn, FOB, tăng nhẹ 0,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông cũng tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 257,5 USD/tấn, FOB.

Ngược lại, giá Urea tại Yuzhny giảm 3 USD/tấn so với tuần trước ở mức 237 USD/tấn, FOB. Còn giá Urea Ai Cập giữ nguyên so với tuần trước, ở mức 264 USD/tấn, FOB.

Thị trường DAP: Giá DAP Nola tại Mỹ tăng 1 USD/tấn so với tuần trước ở mức 377 USD/tấn, FOB, và giá DAP Tampa Mỹ tăng 5 USD/tấn so với tuần trước, ở mức 408 USD/tấn, FOB.

Thị trường phân bón Việt Nam

Theo số liệu ước tính, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 879 nghìn tấn với trị giá đạt 245 triệu USD, giảm mạnh 28,6% về lượng và giảm 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong tháng 3/2018, lượng phân bón nhập khẩu của nước ta đạt khoảng 350 nghìn tấn với trị giá đạt 100 triệu USD, tăng 45,3% về lượng và tăng 53% về trị giá so với tháng 2/2018; giảm mạnh 23,9% về lượng và giảm mạnh 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tại thị trường nội địa, giá phân bón DAP liên tục giảm sau một tuần áp thuế tự vệ chính thức, giá phân bón DAP thế giới vẫn xu hướng tăng lên, trong khi thị trường trong nước, các doanh nghiệp nỗ lực giữ giá theo xu hướng của thế giới tuy nhiên sức mua yếu và thuế tự vệ chính thức với mặt hàng MAP/DAP vào Việt Nam điều chỉnh giảm so với mức thuế tự vệ sơ bộ đã kéo theo giá DAP giảm.

Việt Nam đang mất cân đối nghiêm trọng về sử dụng phân bón, nông dân lạm dụng phân bón vô cơ trong sản xuất. Việc sử dụng phân bón hóa học trong thời gian dài đã gây ô nhiễm, thoái hóa đất và thậm chí ảnh hưởng xấu đến chất lượng nông sản. Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp sạch theo hướng bền vững, hiệu quả với việc sử dụng phân bón hữu cơ là một xu hướng tất yếu. Vì vậy, việc sản xuất, nhập khẩu và sử dụng phân bón hữu cơ được coi là một trong những giải pháp quan trọng đặt ra hiện nay cho ngành nông nghiệp. Trong tương lai gần, các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón phải chuyển hướng sang các sản phẩm phân bón hữu cơ là chủ yếu để thay thế phân bón vô cơ hiện nay.

Tình hình nhập khẩu phân bón trong kỳ từ ngày 27/02/2018 đến 14/03/2018:

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 27/02/2018 đến ngày 14/03/2018 đạt 239,5 nghìn tấn, với trị giá 67,7 triệu USD, tăng mạnh 72,2% về lượng và tăng mạnh 80,0% về trị giá so với kỳ từ ngày 13/02/2018 đến ngày 28/02/2018 (kỳ trước).

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho Việt Nam trong kỳ từ ngày 27/02/2018 đến ngày 14/03/2018, chiếm 14,5% về lượng và chiếm 14,8% về trị giá, đạt 34,7 nghìn tấn với trị giá đạt 9,99 triệu USD, tăng mạnh 20,3% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với nhập khẩu kỳ trước.

Về chủng loại:

Nhập khẩu phân bón từ ngày 27/02/2018 đến ngày 14/03/2018 có nhiều biến động, các loại phân bón nhập khẩu về hầu hết đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với kỳ trước, chỉ có nhập khẩu phân bón Urea giảm mạnh so với kỳ trước, cụ thể:

Urea là phân bón duy nhất nhập khẩu giảm mạnh trong kỳ, giảm mạnh 50,2% về lượng và giảm mạnh 50,3% về trị giá so với kỳ trước, đạt 7,77 nghìn tấn với trị giá đạt 2,22 triệu USD.

Phân bón Kali được nhập khẩu tăng mạnh nhất trong kỳ qua và cũng là phân bón được nhập khẩu nhiều nhất trong kỳ, có khối lượng đạt 136,94 nghìn tấn với trị giá đạt 39,7 triệu USD, tăng rất mạnh 129,2% về lượng và tăng mạnh 144,6% về trị giá so với kỳ trước.

Về giá nhập khẩu: Giá nhập khẩu trung bình các mặt hàng phân bón trong kỳ từ ngày 27/02/2018 đến 14/03/2018 tăng 5% so với kỳ trước đạt 283 USD/tấn. Giá các loại phân bón chính nhập khẩu trong kỳ biến đổi so với kỳ trước.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong kỳ từ ngày 27/02/2018 đến ngày 14/03/2018

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Kỳ từ ngày 27/02/2018 đến 14/03/2018		So với kỳ từ ngày 13/02/2018 đến 28/02/2018 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Phân Kali	136.942	39.719	129,2	144,6
Phân SA	37.682	4.774	26,5	25,2
Phân DAP	23.600	9.596	70,4	71,2
Phân NPK	18.093	6.832	48,9	35,8
loại khác	9.195	1.868	94,7	90,6
Phân Urea	7.775	2.221	-50,2	-50,3
Phân bón lá	2.608	1.130	89,2	71,1
Nitrat Amon	1.435	796	315,9	312,1
Calcium Nitrate	1.313	387	174,6	211,3
MAP	569	259	155,3	67,4
NLSXPB	375	197	13,1	14,6
Tổng	239.587	67.779	72,2	80,8

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Tham khảo các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón lớn nhất trong tháng 2/2018

STT	Doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
1	Cty Cp Vật Tư Nông Sản	10.103
2	Cty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Thiên Thành Lộc	6.310
3	Cty TNHH Dragon Fertiliser Việt Nam	4.800
4	Cty TNHH Hàng Hóa Tgo Hải Phòng	4.413
5	Cty TNHH Phân Bón Gia Vũ	3.799
6	Cty Cp Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu Long Hưng - Hà Nội	2.935
7	Cty TNHH Sản Xuất -Dịch Vụ Và Thương Mại Huỳnh Thành	2.924
8	Cty TNHH Yara Việt Nam	2.741
9	Cty Cp Phân Bón Bình Điền	2.650
10	Cty TNHH Một Thành Viên Xuất Nhập Khẩu Bình Nguyên	1.466
11	Cty Cp Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	1.350
12	Cty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Chính Phương	1.325
13	Cty TNHH Thương Mại Vĩnh Thạnh	1.267
14	Cty Cp Xuất Nhập Khẩu Phân Bón Minh Tân	1.080
15	Cty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Phương Thảo	907

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

CPTPP được kỳ vọng sẽ mở ra hướng đi mới cho ngành hàng rau quả Việt Nam hướng tới xuất khẩu bền vững

Ngành hàng rau quả của Việt Nam những tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn do áp lực dư cung, thị trường tiêu thụ chủ lực Trung Quốc giảm nhập khẩu. CPTPP được kỳ vọng sẽ là hướng đi mới cho ngành hàng rau quả Việt Nam hướng tới xuất khẩu bền vững, mang lại trị giá cao. Mặc dù vậy, CPTPP sẽ chỉ mang lại lợi ích cho những doanh nghiệp chủ động đáp ứng những thay đổi về môi trường kinh doanh, đổi mới tư duy kinh doanh trong bối cảnh cạnh tranh.

Thị trường rau củ quả trong nước diễn biến trái chiều

Tại Đồng Tháp, giá chanh thu mua tại vườn từ 25.000 – 29.000 đồng/kg, tăng 8.000 – 11.000 đồng/kg so với những ngày đầu năm nay. Giá mít Thái tăng cao kỷ lục từ 40.000 – 50.000 đồng/kg, tăng gấp 2 – 3 lần so với cùng kỳ năm 2017. Giá chuối già hương tại Đồng Nai có mức từ 17.000 – 18.000 đồng/kg, tăng gấp 10 lần so với cùng kỳ năm 2017 do nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc tăng cao.

Trong khi đó, giá khoai tây, hành tây Đà Lạt giảm mạnh. Hiện giá khoai tây chỉ còn 10.000 – 11.000 đồng/kg (loại 1), hành tây có mức giá 3.000 đồng/kg (giảm 4 lần so với thời điểm trước Tết). Tại Nghệ An, giá cà chua từ mức 1.500 – 3.000 đồng/kg, giảm mạnh so với 10.000 – 12.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái. Giá su hào ở mức 500 – 800 đồng/kg. Giá củ cải trắng ở mức 500 -1.000 đồng/kg. Nguyên nhân chính là cung vượt cầu, chất lượng không đảm bảo, chưa đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu, dẫn đến đầu ra gặp nhiều khó khăn.

Để giúp người dân tháo gỡ khó khăn, một số siêu thị và người tiêu dùng trong nước đã chung tay “giải cứu” củ cải trắng. Tuy nhiên, đây chỉ là giải pháp tạm thời, không thực sự mang lại hiệu quả kinh tế. Về dài hạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ hướng dẫn nông dân áp dụng công tác chế biến sản phẩm sau thu hoạch, đào tạo nghề cho người dân về chế biến nông sản nhằm đa dạng mặt hàng, sản phẩm cung ứng ra thị trường. Hướng dẫn các hợp tác xã thành lập nhãn hiệu tập thể đối với các sản phẩm nông sản để nâng cao thương hiệu, giá trị sản phẩm, hướng dẫn các điều kiện để đưa hàng vào kênh phân phối hiện đại; phát triển sản xuất theo mô hình sản xuất du lịch để phát triển du lịch đồng thời quảng bá, nâng cao giá trị hàng hóa. Bên cạnh đó, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực chế biến để hỗ trợ nông dân tiêu thụ các sản phẩm sau thu hoạch, tiến tới xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài.

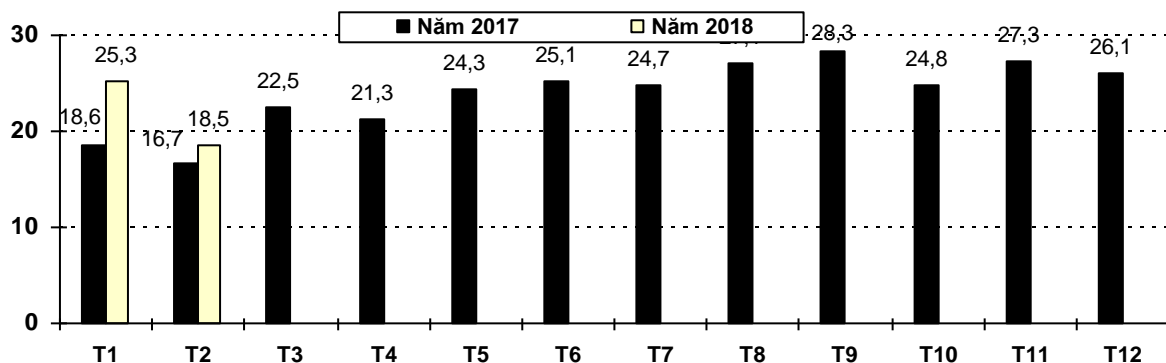
Ngành rau quả Việt Nam cần nỗ lực đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm và tiềm năng, đặc biệt là các thị trường tham gia các Hiệp định thương mại tự do, trong đó CPTPP được coi là thị trường xuất khẩu tiềm năng lớn đối với ngành hàng rau quả – hướng đi bền vững cho ngành rau quả Việt Nam, là sân chơi mới cho lợi ích lâu dài.

Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) gồm 11 quốc gia thành viên (Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam) đã được ký kết vào ngày 8/3/2018 tại Chile.

Cơ hội lớn cho xuất khẩu hàng rau quả

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tới các thành viên CPTPP tăng trưởng khả quan. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tới các nước thành viên CPTPP trong năm 2017 đạt 286,85 triệu USD, tăng 26% so với năm 2016. Trong 2 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tới các nước thành viên CPTPP đạt 43,81 triệu USD, tăng 24,1% so với 2 tháng đầu năm 2017 và tăng 56,6% so với 2 tháng đầu năm 2016.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau hoa quả tươi các nước thành viên CPTPP năm 2016 - 2018
(Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Nhật Bản – thị trường xuất khẩu chủ lực, chiếm 50% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2018

Nhật Bản – thị trường xuất khẩu mặt hàng rau hoa quả lớn nhất của Việt Nam trong nhóm các nước tham gia CPTPP, kim ngạch đạt 154,71 triệu USD trong năm 2017, tăng 48,2% so với năm 2016. Trong 2 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đạt 21,9 triệu USD, tăng 29,7% so với 2 tháng đầu năm ngoái và tăng 77,9% so với 2 tháng đầu năm 2016.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường khu vực Đông Nam Á như Malaysia, Singapore và Brunei, do có nhiều nét tương đồng nên tốc độ xuất khẩu tăng trưởng thấp nhất so với các nước thành viên còn lại trong CPTPP. Theo số liệu thống kê, trong năm 2017, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang hai thị trường Malaysia và Singapore mặc dù đứng ở vị trí thứ 2 và thứ 4 trong CPTPP, nhưng tốc độ xuất khẩu chỉ tăng 5,8% và 0,7%, đạt 51,1 triệu USD và 28,59 triệu USD. Trong 2 tháng đầu năm 2018, tốc độ xuất khẩu sang hai thị trường này cũng chỉ tăng 7,3% và tăng 2,7%, đạt kim ngạch 8,47 triệu USD và 4,99 triệu USD.

Đối với hai thị trường Canada và Mexicô, do chưa có bất kỳ Hiệp định thương mại nào được ký kết giữa Việt Nam và hai nước trên, vì vậy CPTTP được kỳ vọng sẽ đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa nói chung, mặt hàng rau quả nói riêng sang hai thị trường này.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tươi và đã qua chế biến tới các nước thành viên CPTTP trong 2 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Năm 2017 (nghìn USD)	So với năm 2016(%)	2T/2018 (nghìn USD)	So với 2T/2017(%)	So với 2T/2016(%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK(%)		
						2T/2018	2T/2017	2T/2016
Tổng	286.856	26,0	43.811	24,1	56,6	100,0	100,0	100,0
Nhật Bản	154.716	48,2	21.919	29,7	77,9	50,0	47,9	44,0
Malaysia	51.157	5,8	8.479	7,3	51,0	19,4	22,4	20,1
Singapore	28.597	0,7	4.996	2,7	42,4	11,4	13,8	12,5
Australia	31.952	11,8	4.651	47,2	21,6	10,6	9,0	13,7
Canada	16.173	11,6	2.944	50,8	26,4	6,7	5,5	8,3
New Zealand	2.535	20,7	525	70,8	230,5	1,2	0,9	0,6
Chiê	1.267		221	43,3	45,6	0,5	0,4	0,5
Pêru			56			0,1		
Brunei	251	64,5	20	10,9	25,1	0,0	0,1	0,1
Mexicô	207	19,8						

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Rau củ - nhóm hàng xuất khẩu chủ lực và là mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam, tốc độ xuất khẩu tăng đột biến

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu *nhóm hàng rau củ* tới các thị trường CPTPP trong 2 tháng đầu năm 2018, tăng 58,8% so với 2 tháng đầu năm ngoái và tăng 136,5% so với 2 tháng đầu năm 2016, đạt 20,69 triệu USD, chiếm 47,2% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả, tăng so với 36,9% tỷ trọng trong 2 tháng đầu năm 2017. Trong nhóm hàng này, các mặt hàng gồm ớt, nấm hương, mộc nhĩ, khoai lang, cà rốt, đậu bắp, cà chua, ngô, ... là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu nấm hương và mộc nhĩ tăng đột biến trong 2 tháng đầu năm nay với mức tăng lần lượt 629,2% và 16.990,7% so với 2 tháng đầu năm ngoái, đạt lần lượt 2,58 triệu USD và 2,56 triệu USD.

Đối với nhóm hàng rau củ quả đã qua chế biến, kim ngạch xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP trong 2 tháng đầu năm nay giảm 5,8% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng tăng 16,6% so với 2 tháng đầu năm 2016, đạt 9,3 triệu USD. Rau củ sấy, cà tím nướng, khoai lang sấy, hạnh nhân tẩm ướp, cơm dừa sấy khô, ... là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nhóm hàng này.

Đối với nhóm các mặt hàng quả và quả hạch ăn được, kim ngạch xuất khẩu tới các thị trường tham gia CPTPP trong 2 tháng đầu năm 2018 đạt 7,48 triệu USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 15,7% so với 2 tháng đầu năm 2016. Trong đó, thanh long và xoài là hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đạt lần lượt 2,86 triệu USD và 1,08 triệu USD. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu trái chanh và chuối tăng đột biến trong 2 tháng đầu năm 2018 với mức tăng 48.114,2% và tăng 18.037,2% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 583 nghìn USD và 530 nghìn USD. Tốc độ tăng trưởng mạnh phản ánh đúng nhu cầu thực tế của thị trường. Người tiêu dùng nước bạn ngày càng ưa chuộng các loại trái cây, rau củ tươi nhiệt đới. Những thực phẩm này đã xuất hiện đều đặn về số lượng và tần suất lớn trong các bữa ăn hàng ngày của người dân nước sở tại. Cụ thể, người dân Nhật Bản rất ưa chuộng một số loại trái cây nhiệt đới như thanh long, xoài, chuối, ... Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu những mặt hàng trên còn rất thấp, chưa tương xứng với thế mạnh cũng như tiềm năng phát triển của ngành.

Một số chủng loại hàng rau quả xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP trong 2 tháng đầu năm 2018

Chủng loại	2T/2018 (nghìn USD)	So với 2T/2017(%)	So với 2T/2016(%)	Tỷ trọng/Tổng KNXK(%)		
				2T/2018	2T/2017	2T/2016
Nhóm rau củ	20.693	58,8	136,5	47,2	36,9	31,3
Ớt	7.584	8,9	50,4	17,3	19,7	18,0
Nấm hương	2.589	629,2	211.122,9	5,9	1,0	0,0
Mộc nhĩ	2.564	16.990,7		5,9	0,0	
Khoai lang	1.866	30,0	27,2	4,3	4,1	5,2
Cà rốt	973	-3,2	543,8	2,2	2,8	0,5
Đậu bắp	733	-0,9	2.106,7	1,7	2,1	0,1
Bắp cải	492	79,9	2.000,9	1,1	0,8	0,1
Kiệu	320	28,6	591,1	0,7	0,7	0,2
Cà chua	296	1.318,8	810,7	0,7	0,1	0,1
Bó xôi	295	122,7		0,7	0,4	
Măng khô	290	117,2	299,3	0,7	0,4	0,3
Ngô	271	3,1	73,4	0,6	0,7	0,6
Dền	246	22,3	14,4	0,6	0,6	0,8
Gừng	239	146,5	209,6	0,5	0,3	0,3
Khoai lang vàng	203	7,1	-27,8	0,5	0,5	1,0
Khoai môn	140	18,2	107,5	0,3	0,3	0,2
Dừa chuột	138			0,3		
Sả	117	140,6	43,1	0,3	0,1	0,3
Đậu phộng	112	577,9	7.667,3	0,3	0,0	0,0

Chủng loại	2T/2018 (nghìn USD)	So với 2T/2017(%)	So với 2T/2016(%)	Tỷ trọng/Tổng KNXXK(%)		
				2T/2018	2T/2017	2T/2016
Khoai lang tím	111	2,7	2,2	0,3	0,3	0,4
Nấm	92	-0,5	163,2	0,2	0,3	0,1
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến	9.319	-5,8	16,6	21,3	28,0	28,6
Rau củ sấy	1.349	-7,1		3,1	4,1	
Cà tím nướng	1.326	31,7	-14,3	3,0	2,9	5,5
Khoai lang sấy	637	-58,5	51,9	1,5	4,3	1,5
Hạnh nhân tẩm ướp	561	86,3		1,3	0,9	
Cơm dừa sấy	553	672,9	425,1	1,3	0,2	0,4
Mứt	414	4,3	-13,6	0,9	1,1	1,7
Quả và quả hạch	7.482	2,7	15,7	17,1	20,6	23,1
Thanh long	2.861	24,2	57,7	6,5	6,5	6,5
Xoài	1.090	10,9	-36,5	2,5	2,8	6,1
Macadamia	810	-0,7	-28,6	1,8	2,3	4,1
Chanh	583	48.114,2	73,5	1,3	0,0	1,2
Chuối	530	18.037,2	196,0	1,2	0,0	0,6
Dừa	507	8,2	162,5	1,2	1,3	0,7
Hạnh nhân	337			0,8		
Hồng xiêm	154	-13,5	25,7	0,4	0,5	0,4
Nhãn	113	-89,6	13,8	0,3	3,1	0,4
Nhóm hoa	5.130	13,5	20,7	11,7	12,8	15,2
Cúc	3.841	17,7	31,6	8,8	9,2	10,4
Cẩm chướng	508	45,7	22,0	1,2	1,0	1,5
Lan Hồ điệp	388	-24,4	-15,7	0,9	1,5	1,6
Hồng	105	-33,6	-57,6	0,2	0,5	0,9
Lan vũ nữ	99	10,2	128,8	0,2	0,3	0,2
Ly	97	42,3	150,8	0,2	0,2	0,1
Cát tường	87	21,7	-30,7	0,2	0,2	0,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Với tốc độ tăng trưởng khả quan 26% trong năm 2017, kỳ vọng năm 2018 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả tới các nước thành viên CPTPP sẽ ghi nhận mức cao kỷ lục mới. Mặc dù vậy, con số 286,8 triệu USD trong năm 2017 vẫn rất thấp so với tiềm năng phát triển của ngành cũng như cơ cấu thị trường xuất khẩu. Trong 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả sang các nước thành viên CPTPP đạt 43,81 triệu USD, chỉ chiếm 6,7% tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng của cả nước và chưa bằng 1/10 so với tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng sang thị trường Trung Quốc. Nguyên nhân chính là do:

(i) Ngành hàng rau quả của Việt Nam đã thâm nhập được vào thị trường khó tính Nhật Bản nhờ các hiệp định song phương với Nhật Bản như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA). Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu của nước ta mới chỉ khai thác được một phần nhỏ tiềm năng xuất khẩu của thị trường Nhật Bản – thị trường trọng điểm trong CPTPP. Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhu cầu nhập khẩu mặt hàng rau củ (mã HS07), quả và quả hạch (HS08), hoa tươi (HS0603) của nước này rất lớn.

Theo số liệu thống kê từ ITC, Việt Nam là nguồn cung mặt hàng lớn thứ 10 trong tổng số 81 thị trường, chiếm 1,24% thị phần tại Nhật Bản trong năm 2017, tăng nhẹ so với 1,21% thị phần trong năm 2016. Mặc dù cơ cấu nhập khẩu nhóm hàng rau củ của Nhật Bản khá tương đồng với nước ta, nhưng trị giá nhập khẩu nhóm hàng rau củ từ Việt Nam của Nhật Bản trong năm 2017 chỉ đạt xấp xỉ 31 triệu USD, thấp hơn rất nhiều so với con số 2,638 tỷ USD, và cách rất xa so với các thị trường cung cấp khác trong khu vực châu Á như thị trường Đài Loan (86,7 triệu USD), thị trường Thái Lan (106,5 triệu USD) và dẫn đầu là thị trường Trung Quốc (1,445 tỷ USD).

10 mặt hàng rau củ đạt trị giá nhập khẩu lớn nhất của Nhật Bản trong năm 2017

(ĐVT: Nghìn Yên)

STT	Mã HS	Tên hàng	Năm 2017	So với năm 2016(%)	Thị phần/Tổng KNNK(%)	
					Năm 2017	Năm 2016
Tổng			279.956.802	4,1	100,0	100,0
1	0710.80-090	Rau loại khác	37.656.631	11,0	13,5	12,6
2	0712.90-090	Rau khác; hỗn hợp các loại rau	18.781.928	17,2	6,7	6,0
3	0710.29-010	Rau loại khác	17.539.134	5,0	6,3	6,2
4	0709.60-010	Quả ớt	14.751.547	-4,7	5,3	5,8
5	0713.31-000	Đậu thuộc loại Vigna	13.659.891	15,0	4,9	4,4
6	0703.10-011	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác làm giống	11.977.667	35,3	4,3	3,3
7	0710.80-010	Rau loại khác	10.171.307	11,6	3,6	3,4
8	0709.93-000	Quả bí ngô, quả bí và quả bầu	9.217.387	-13,1	3,3	3,9
9	0710.40-000	Ngô ngọt	8.779.006	12,2	3,1	2,9
10	0703.90-010	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác làm giống	7.721.786	-3,9	2,8	3,0

(Nguồn: Hải quan Nhật Bản)

Nhóm quả và quả hạch ăn được: Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Nhật Bản, năm 2017 nhập khẩu quả và quả hạch ăn được vào nước này đạt 1,842 triệu tấn, trị giá 353,6 tỷ Yên (tương đương 3,33 tỷ USD), tăng 1,7% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với năm 2016. Trong đó, người tiêu dùng Nhật Bản ưa chuộng nhất là các loại trái cây như chuối, dưa, kiwi, cam, bưởi, bơ, chanh, nho và các loại quả hạch (óc chó, hạnh nhân, hạt điều, hạt macadamia).

Theo số liệu từ ITC, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 14 về nguồn cung mặt hàng quả và quả hạch ăn được tại thị trường Nhật Bản. Thị phần mặt hàng quả và quả hạch của Việt Nam tại thị trường Nhật Bản đã tăng từ 0,7% tỷ trọng năm 2016 lên 0,9% tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2017. Tốc độ nhập khẩu trong giai đoạn từ năm 2013 – 2017 tăng dần qua các năm, từ 11,56 triệu USD trong năm 2013 tăng lên 28,6 triệu USD trong năm 2017, tuy nhiên trị giá nhập khẩu ở mức thấp. Nếu so với các thị trường xuất khẩu khác trong khu vực, khoảng cách giữa Việt Nam là khá lớn. Năm 2017, Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng quả và quả hạch từ thị trường Trung Quốc lên tới 131,7 triệu USD, Philipin là 816 triệu USD.

5 mặt hàng quả và quả hạch ăn được đạt trị giá nhập khẩu lớn nhất của Nhật Bản trong năm 2017 (ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – nghìn Yên)

Mã HS	Tên hàng	Năm 2017		So với năm 2016(%)		Thị phần/Tổng NK			
						Năm 2017		Năm 2016	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng		1.842.313	353.659.110	1,7	2,8	100,0	100,0	100,0	100,0
0803.90-100	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	985.196	94.976.788	3,0	-5,3	53,5	26,9	52,8	29,2
0804.30-010	Quả dưa	156.962	14.034.681	9,7	1,9	8,5	4,0	7,9	4,0
0810.50-000	Quả Kiwi	92.981	34.940.112	-0,2	12,1	5,0	9,9	5,1	9,1
0805.10-000	Quả cam	90.593	13.771.063	-10,8	-2,0	4,9	3,9	5,6	4,1
0805.40-000	Quả bưởi	78.069	10.280.351	-6,4	-10,9	4,2	2,9	4,6	3,4

(Nguồn: Hải quan Nhật Bản)

Mặt hàng hoa tươi: Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu hoa tươi của nước này trong năm 2017 đạt xấp xỉ 44 nghìn tấn, trị giá 39 tỷ Yên (tương đương 370 triệu USD), tăng 3,1% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với năm 2016.

Theo số liệu thống kê từ ITC, Việt Nam là nguồn cung mặt hàng hoa tươi lớn thứ 6 tại thị trường Nhật Bản trong năm 2017 với trị giá nhập khẩu giảm nhẹ 0,6% so với năm 2016. Đồng thời, thị phần mặt hàng hoa tươi của nước ta tại Nhật Bản giảm từ 6,24% tỷ trọng trong năm 2016 xuống còn 6,17% tỷ trọng trong năm 2017.

Nhập khẩu hoa tươi của Nhật Bản trong năm 2017

(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – Nghìn Yên)

Mã HS	Tên hàng	Năm 2017		So với năm 2016(%)		Thị phần/Tổng NK(%)			
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2017		Lượng	Trị giá
						Lượng	Trị giá		
Tổng		43.898	39.097.041	3,1	3,6	100,0	100,0	100,0	100,0
0603.14-000	Hoa cúc	21.314	13.462.276	5,8	4,7	48,6	34,4	47,3	34,1
0603.12-000	Hoa cẩm chướng	10.251	10.617.815	1,9	5,1	23,4	27,2	23,6	26,8
0603.13-000	Hoa phong lan	5.442	6.941.314	-6,2	-2,5	12,4	17,8	13,6	18,9
0603.19-000	Hoa loại khác	3.017	3.557.689	9,8	11,3	6,9	9,1	6,5	8,5
0603.11-000	Hoa hồng	2.514	2.298.809	1,5	4,1	5,7	5,9	5,8	5,9

(Nguồn: Hải quan Nhật Bản)

(ii) Đối với các thị trường trong khối ASEAN như Malaysia, Singapore và Brunei, cơ cấu nhập khẩu mặt hàng rau hoa quả khá tương đồng, do đó xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường này khó có sự bứt phá mạnh.

(iii) Đối với các thị trường như Canada, Peru, Chile, tính đến thời điểm hiện nay ngành hàng rau quả của Việt Nam vẫn chưa thể thâm nhập sâu rộng tại các thị trường này, trị giá xuất khẩu ở mức rất thấp.

Nhìn chung, CPTPP được coi là cơ hội tốt, sẽ mở ra hướng đi mới cho ngành hàng rau quả Việt Nam hướng tới xuất khẩu bền vững, mang lại trị giá xuất khẩu cao. Mặc dù vậy, CPTPP sẽ chỉ mang lại lợi ích cho những doanh nghiệp chủ động đáp ứng những thay đổi về môi trường kinh doanh, đổi mới tư duy kinh doanh trong bối cảnh cạnh tranh. Chính vì vậy, Nhà nước, doanh nghiệp và người nông dân cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ, xuyên suốt.

10 doanh nghiệp đạt kim ngạch xuất khẩu cao nhất mặt hàng rau hoa quả tới các nước thành viên CPTPP trong 2 tháng đầu năm 2018

STT	Tên doanh nghiệp	Kim ngạch (nghìn USD)
1	Công Ty TNHH Dalat Hasfarm	4.177
2	Công Ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thành Đoàn	3.357
3	Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bạc Liêu	1.780
4	Công Ty TNHH Mtv Minh Long Lạng Sơn	1.764
5	Công Ty TNHH Một Thành Viên Rau Quả Nhiệt Đới Con Kiến	1.526
6	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xaxa	1.517
7	Công Ty TNHH Agri Development	1.116
8	Công Ty TNHH Quốc Tế Nguyễn	826
9	Công Ty Cổ Phần Chế Biến Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Đồng Nai	810
10	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta	808

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính tham khảo)

-----000-----

Bản tin Thông tin Thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Giấy phép xuất bản số: 59/GP-XBBT ngày 21 tháng 09 năm 2017

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh